

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 833/QĐ-TCHQ

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG QUAN
TỰ ĐỘNG VNACCS/VCIS

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 26/03/2014;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006;

*Căn cứ Nghị định số 63/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ quy định về xử phạt
vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công
nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2010/QĐ-TTg ngày 15/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy
định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan thuộc Bộ Tài
Chính;*

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về quản lý, vận hành Hệ thống
thông quan tự động VNACCS/VCIS”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan, thủ trưởng các đơn vị
thuộc Tổng cục Hải quan, cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, CNTT(5b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

Vũ Ngọc Anh

QUY ĐỊNH

VỀ QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG QUAN TỰ ĐỘNG VNACCS/VCIS
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 833/QĐ-TCHQ ngày 26 tháng 3 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các đơn vị Hải quan, công chức Hải quan tham gia vào việc quản lý, vận hành hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS được triển khai, ứng dụng trong ngành Hải quan.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này về cơ chế quản lý, vận hành, khai thác, đảm bảo an ninh, an toàn đối với hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS được triển khai, ứng dụng trong ngành Hải quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ được hiểu như sau:

1. *Hệ thống thông tin tập trung (Sau đây gọi là hệ thống thông tin)*: Bao gồm hệ thống VNACCS/VCIS, hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan có kết nối xử lý với hệ thống VNACCS/VCIS; các trang thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và hệ thống mạng triển khai tại Tổng cục Hải quan và các Cục Hải quan tỉnh, thành phố phục vụ cho các hoạt động kỹ thuật, nghiệp vụ trong ngành Hải quan.

2. *Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS*: Là hệ thống thông quan theo mô hình xử lý dữ liệu tập trung do Nhật Bản viện trợ bao gồm hai phân hệ VNACCS và VCIS;

3. *Hệ thống thông tin nghiệp vụ Hải quan*: Là hệ thống thông tin có kết nối, xử lý thông tin với hệ thống VNACCS/VCIS và bao gồm các phân hệ chính: Thông quan điện tử (E-Customs); Kế toán thuế xuất nhập khẩu (KTT); Giá tính thuế (GTT); quản lý rủi ro (Riskman); một số nhóm chức năng của Công thông tin hải quan một cửa quốc gia và một số phân hệ quản lý nghiệp vụ khác.

4. *Hệ thống an ninh mạng*: Là tập hợp các thiết bị, phần mềm, chính sách phục vụ công tác quản trị, kiểm soát, phát hiện, ngăn ngừa truy cập bất hợp pháp và tấn công phá hoại các hệ thống công nghệ thông tin.

5. *Tính toàn vẹn dữ liệu*: Là thông tin không thể bị sửa đổi, xóa hoặc bổ sung bởi người sử dụng không có thẩm quyền.

6. *Quyền sử dụng*: Là quyền hạn được cấp cho một đơn vị, cá nhân để truy nhập, sử dụng một chương trình hoặc một tiến trình của hệ thống công nghệ thông tin.

7. *Định danh truy cập hệ thống*: Là tên truy cập hệ thống được cấp cho một cán bộ, đơn vị hải quan.

8. *Cấu hình*: Là việc thiết lập các thông số kỹ thuật cho phần cứng, phần mềm.

9. *Sao lưu dữ liệu*: Là tạo bản sao phần mềm, dữ liệu nhằm mục đích bảo vệ chống lại sự mất mát, hư hỏng.

10. *Chính sách an toàn bảo mật*: Là các quy định được thực hiện để đảm bảo an ninh, an

toàn đối với hệ thống công nghệ thông tin.

11. *Tập dữ liệu chuẩn (CSF - Center Setup File và Master File)*: là các tập dữ liệu chứa thông tin về các danh mục chuẩn (mã đơn vị hải quan, cảng xếp hàng/dỡ hàng, biểu thuế...) được cập nhật vào hệ thống VNACCS/VCIS thông qua các cách thức khác nhau: thủ công (thiết lập bằng công cụ rồi đưa trực tiếp vào hệ thống thông qua xử lý batch định kỳ hàng ngày hoặc phản ánh tức thời trong trường hợp khẩn cấp), tự động (kết nối thông qua cơ sở dữ liệu DB to DB), hoặc trực tuyến (thông qua chức năng chương trình VCIS). Các tập dữ liệu chuẩn trong VNACCS là các CSF file và trong VCIS là các Master file (để thuận tiện sau đây gọi chung là tập dữ liệu chuẩn CSF).

Điều 4. Quản lý, vận hành

1. Quy định chung:

1.1. Hệ thống thông tin phải được vận hành, khai thác dữ liệu theo đúng các quy định cụ thể tại quyết định này, quy định có liên quan và đúng theo quy trình nghiệp vụ hải quan;

1.2. Thông tin phải được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời khi phát sinh qua từng bước của quy trình nghiệp vụ và quy định của từng hệ thống (hệ thống VNACCS/VCIS và các hệ thống xử lý tập trung có kết nối, xử lý thông tin với hệ thống VNACCS/VCIS). Nghiêm cấm các hình thức nhập gộp, nhập tắt thông tin vào hệ thống;

1.3. Dữ liệu sau khi được chính thức cập nhật vào hệ thống thông tin chỉ được điều chỉnh hoặc sửa đổi bởi người có thẩm quyền và phải tuân thủ theo quy trình nghiệp vụ. Nghiêm cấm mọi hành vi truy cập và sửa đổi dữ liệu trái phép;

1.4. Đảm bảo tính bí mật đối với các dữ liệu của hệ thống thông tin trong phạm vi quản lý của đơn vị mình theo quy định bí mật thông tin của Nhà nước.

2. Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong quản lý, vận hành

2.1. Lãnh đạo các cấp Hải quan có trách nhiệm tổ chức, phân công, kiểm tra, đôn đốc thực hiện đúng các quy định về xử lý, cập nhật, khai thác thông tin trên hệ thống, đảm bảo dữ liệu được cập nhật đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm về toàn bộ các công việc vận hành hệ thống tại đơn vị mình quản lý, bao gồm:

a. Duy trì hoạt động liên tục, ổn định và an toàn cho các hệ thống, thiết bị công nghệ thông tin được triển khai tại đơn vị và đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu tại đơn vị mình;

b. Quản lý quyền sử dụng hệ thống thông tin, phân quyền sử dụng chức năng hệ thống của các phân hệ được triển khai tại đơn vị mình cho cán bộ, công chức theo đúng chức năng nhiệm vụ được phân công;

c. Thay đổi các mật khẩu, mã khóa mặc định ngay khi đưa các phân hệ vào vận hành chính thức;

d. Thực hiện lưu trữ dữ liệu, kiểm tra, đảm bảo khôi phục được hoàn toàn thông tin từ bản lưu trữ khi cần thiết theo đúng quy định;

đ. Quản lý chặt chẽ các bản lưu trữ, tránh nguy cơ mất mát, bị thay đổi và khai thác bất hợp pháp;

e. Thường xuyên kiểm tra tình hình cập nhật thông tin, tình trạng của hệ thống thông tin cả về mặt vật lý và logic;

g. Cập nhật kịp thời các bản nâng cấp, bản vá lỗi phần mềm ứng dụng, phần mềm hệ thống theo hướng dẫn của Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan;

2.2. Trung tâm Dữ liệu và Công nghệ thông tin, bộ phận chuyên trách công nghệ thông tin, các đơn vị nghiệp vụ tại các Cục Hải quan tỉnh thành phố có trách nhiệm: Thường xuyên theo dõi đảm bảo hoạt động của hệ thống máy chủ, máy trạm, thiết bị mạng theo phân cấp quản lý;

2.3. Công chức Hải quan sử dụng hệ thống công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a. Được trang bị các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và đã qua các khóa đào tạo, tập huấn về hệ thống thông tin được giao vận hành;

b. Chỉ được thực hiện những công việc được giao, tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật nghiệp vụ, quy trình kỹ thuật vận hành của hệ thống thông tin;

c. Chịu trách nhiệm về thông tin do mình cập nhật, sửa chữa, khai thác, loại bỏ khỏi hệ thống những sai sót, chậm trễ, mất an toàn do chủ quan mình gây ra;

d. Có trách nhiệm thông báo kịp thời cho người quản trị hệ thống về những sự cố đối với hệ thống.

2.4. Công chức Hải quan làm nhiệm vụ quản trị mạng và quản trị hệ thống máy chủ tại đơn vị các cấp Hải quan có trách nhiệm:

a. Phải tuân thủ những quy định tại Quy định này;

b. Thực hiện công tác quản lý, vận hành hệ thống, quản trị, giám sát và khắc phục sự cố theo các quy định khác có liên quan.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Không tuân thủ các quy định về an ninh hệ thống công nghệ thông tin của Nhà nước, của Ngành và của đơn vị.

2. Truy cập, cung cấp, phát tán thông tin bất hợp pháp.

3. Tiết lộ kiến trúc hệ thống, các thuật toán của hệ thống công nghệ thông tin.

4. Sửa đổi trái phép kiến trúc, cơ chế hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin.

5. Làm sai lệch dữ liệu khác với hồ sơ giấy và dữ liệu trên hệ thống công nghệ thông tin.

6. Sử dụng các chức năng của hệ thống thông tin sai thẩm quyền;

7. Sử dụng các trang thiết bị của hệ thống thông tin phục vụ cho mục đích cá nhân.

8. Các hành vi khác làm cản trở, phá hoại hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin.

Chương II

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG VNACCS/VCIS

Điều 6. Quản lý các tệp dữ liệu chuẩn CSF

Các tệp dữ liệu chuẩn (CSF) phải được cập nhật kịp thời đảm bảo vận hành hệ thống VNACCS/VCIS.

Trách nhiệm chuẩn bị, cập nhật các file dữ liệu chuẩn thuộc các đơn vị nghiệp vụ tại Tổng cục Hải quan (Vụ, Cục và tương đương) và Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan. Phân công trách nhiệm chuẩn bị và quy trình cập nhật chi tiết theo Phụ lục I.

Điều 7. Quản lý tiêu chí đánh giá rủi ro, đánh giá doanh nghiệp trên hệ thống VNACCS/VCIS

Tiêu chí đánh giá rủi ro (tiêu chí lựa chọn...), tiêu chí đánh giá doanh nghiệp phải được cập

nhập vào hệ thống theo quy định.

Ban Quản lý rủi ro chịu trách nhiệm quản lý tiêu chí đánh giá rủi ro, đánh giá doanh nghiệp trên hệ thống VNACCS/VCIS.

Cục Hải quan các tỉnh, thành phố có trách nhiệm cập nhật và quản lý tiêu chí rủi ro, thông tin doanh nghiệp trên hệ thống VNACCS/VCIS tại đơn vị mình theo thẩm quyền được phân công.

Điều 8. Quản lý người sử dụng của hệ thống VNACCS/VCIS

Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố; Các Vụ, Cục chức năng và tương đương tại cơ quan Tổng cục có trách nhiệm quản lý việc đăng ký, phân quyền, hủy hiệu lực người sử dụng hệ thống VNACCS/VCIS tại đơn vị mình.

Quy trình quản lý người sử dụng là cán bộ, công chức hải quan thực hiện theo Phụ lục II.

Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan có trách nhiệm quản lý người sử dụng là người khai hải quan, cán bộ thuộc các Bộ, Ngành theo quy định.

Điều 9. Quản lý các máy chủ vùng

1. Phần mềm đầu cuối do các cán bộ hải quan sử dụng, vận hành sẽ kết nối, xử lý thông tin chủ yếu với hệ thống máy chủ tập trung tại Tổng cục Hải quan. Để đảm bảo hiệu năng của hệ thống, một số bước xử lý được thực hiện tại máy chủ vùng (base server). Các trung tâm được bố trí máy chủ vùng (base server) và phạm vi quản lý chi tiết trong Phụ lục III.

2. Trách nhiệm phối hợp của các đơn vị trong quản lý, vận hành máy chủ vùng (base server):

2.1. Trách nhiệm của các Cục Hải quan có đặt máy chủ vùng:

- a. Đảm bảo hoạt động liên tục của base server theo quy định;
- b. Đảm bảo hạ tầng mạng, đường truyền thông suốt và phối hợp với các Cục Hải quan liên quan trong việc đảm bảo kết nối các máy trạm hải quan với base server;
- c. Thông báo cho các Cục Hải quan dùng chung base server nếu có các hoạt động ảnh hưởng tới việc vận hành base server (nâng cấp, bảo trì, bảo dưỡng, xử lý vướng mắc phát sinh).
- d. Kiểm tra, đối chiếu và cập nhật các file cấu hình kết nối máy trạm với base server (theo hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm đầu cuối hải quan) do các Cục Hải quan liên quan chuyển tới khi có phát sinh;

2.2. Trách nhiệm của các Cục Hải quan không đặt máy chủ vùng:

- a. Cung cấp các file cấu hình kết nối máy trạm với base server (theo tài liệu hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm đầu cuối) cho Cục Hải quan quản lý base server để cập nhật vào hệ thống khi có phát sinh;
- b. Phối hợp với Cục Hải quan quản lý base server trong trường hợp có các vướng mắc phát sinh.

Điều 10. Quản lý máy trạm và cập nhật phiên bản phần mềm VNACCS/VCIS

Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan có trách nhiệm nâng cấp phần mềm VNACCS/VCIS đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ.

Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố có bố trí máy chủ vùng (base server) có trách nhiệm vận hành hệ thống để nâng cấp ứng dụng đầu cuối (client software) khi có phiên bản mới và phối hợp

với các Cục hải quan thuộc cùng nhóm xử lý thông tin nâng cấp đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ.

Việc quản lý máy trạm và cài đặt phần mềm đầu cuối VNACCS/VCIS theo hướng dẫn tại Phụ lục IV.

Điều 11. Vận hành hệ thống VNACCS/VCIS

Người sử dụng hệ thống VNACCS/VCIS phía Hải quan bao gồm các cán bộ, công chức nghiệp vụ, lãnh đạo Chi cục hải quan; cán bộ, công chức lãnh đạo các đơn vị nghiệp vụ có liên quan tại Cục Hải quan và Tổng cục Hải quan;

Người sử dụng là cán bộ, công chức nghiệp vụ tại Chi cục phải được phân rõ thuộc nhóm nghiệp vụ nào trên hệ thống (nhóm kiểm tra hồ sơ, nhóm kiểm tra thực tế hàng hóa,...). Không phân quyền tùy tiện một cán bộ, công chức thuộc nhiều nhóm nghiệp vụ. Việc phê duyệt quyền hạn của cán bộ, công chức sử dụng hệ thống phải do thủ trưởng của đơn vị (Chi cục trưởng, trưởng phòng và cấp tương đương đối với các Cục Hải quan tỉnh, thành phố; Cục trưởng và cấp tương đương đối với các đơn vị thuộc Tổng cục Hải quan) xem xét, quyết định bằng văn bản;

Người sử dụng với vai trò Lãnh đạo trong dây chuyền xử lý tại Chi cục trên hệ thống VNACCS/VCIS phải là Lãnh đạo Chi cục hoặc cán bộ, công chức có thẩm quyền theo quy định và chỉ được thực hiện đúng phạm vi quyền hạn được phân công trên hệ thống. Các Chi cục hải quan phải có bản phân công trách nhiệm, quyền hạn xử lý thông tin cụ thể đối với từng cán bộ, công chức, lãnh đạo trong đơn vị mình theo mẫu in ra từ hệ thống đăng ký người sử dụng VNACCS/VCIS.

Một số nghiệp vụ đặc thù trên hệ thống như nghiệp vụ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ về thuế (RCC)... chỉ được phân công cho cán bộ, công chức có trách nhiệm theo quy định. Nghiệp vụ EUC chỉ được phân quyền sử dụng tại một số bộ phận thuộc các Cục và Chi cục (quản lý rủi ro, thông quan, công nghệ thông tin...) và một số đơn vị tại Tổng cục Hải quan (Ban Quản lý rủi ro, Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan...). Mọi thông tin khai thác để phục vụ công tác nghiệp vụ được thực hiện trên hệ thống thông quan điện tử tập trung và hệ thống nghiệp vụ liên quan.

Chương III

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

Điều 12. Quản lý người sử dụng

Định danh truy cập hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan được thống nhất trong các phân hệ thuộc hệ thống và thống nhất với hệ thống VNACCS/VCIS;

Người sử dụng có trách nhiệm sử dụng thống nhất tài khoản trên cả hai hệ thống: Thông tin nghiệp vụ hải quan và VNACCS/VCIS.

Cục Hải quan tỉnh, thành phố; các Vụ, Cục nghiệp vụ và tương đương tại Tổng cục Hải quan có trách nhiệm quản lý; phân quyền cho người sử dụng trên hệ thống nghiệp vụ tập trung.

Điều 13. Quản lý, vận hành các hệ thống thông tin nghiệp vụ hải quan

Việc quản lý, vận hành các hệ thống thông tin nghiệp vụ Hải quan (Thông quan điện tử, Kế toán thuế, Giá tính thuế,...) và các phân hệ khác (Quản lý rủi ro; Thông tin tình báo; Kiểm tra sau thông quan, Vi phạm; Thống kê) thực hiện theo hướng dẫn riêng.

Chương IV

QUẢN LÝ HỆ THỐNG MÁY CHỦ, MÁY TRẠM, HỆ THỐNG MẠNG VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ KHÁC

Điều 14. Quy định chung

Người sử dụng và đơn vị sử dụng hệ thống ngoài việc tuân thủ những quy định chung về việc quản lý hạ tầng công nghệ thông tin (hệ thống máy chủ, máy trạm, mạng, đường truyền và các trang thiết bị khác) thì khi quản lý, vận hành hệ thống VNACCS/VCIS và các hệ thống quản lý nghiệp vụ hải quan tập trung phải tuân thủ thêm những quy định đặc thù dưới đây.

Điều 15. Quản lý máy chủ, máy trạm

Đảm bảo các máy trạm cài đặt ứng dụng nghiệp vụ (cài đặt phần mềm đầu cuối hải quan VNACCS/VCIS, chạy các chương trình ứng dụng tập trung: Thông quan điện tử, Kế toán thuế xuất nhập khẩu, Giá tính thuế...) kết nối mạng thông suốt với các máy chủ ứng dụng tập trung và các máy chủ vùng (base server);

Thiết lập, cấu hình các máy trạm theo đúng yêu cầu. Các tham số phục vụ kết nối phải được thiết lập chính xác, phù hợp với từng cán bộ, công chức sử dụng máy trạm (Mã người sử dụng - User ID, Mật khẩu truy cập - Password, Mã máy trạm - Terminal ID); Đảm bảo các tham số được thiết lập theo đúng quy định, không trùng lặp dẫn tới việc trao đổi thông tin không chính xác.

Các máy trạm cài đặt hệ thống VNACCS/VCIS yêu cầu độ tương thích rất cao, vì vậy chỉ được cài đặt các ứng dụng phục vụ cho công tác nghiệp vụ. Bất kỳ việc cài đặt nào khác phải thông qua cán bộ quản trị của Chi cục (sau khi đã tham vấn ý kiến của Tổng cục và Cục).

Điều 16. Quản lý hệ thống mạng

Đảm bảo hạ tầng mạng nội bộ (WAN, LAN) được kết nối thông suốt, đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống tập trung, cụ thể:

1. Kết nối giữa các vùng, cục Hải quan tỉnh, thành phố với Tổng cục Hải quan;
2. Kết nối giữa các Cục Hải quan không có máy chủ vùng với các Cục Hải quan có máy chủ vùng;
3. Kết nối giữa các Chi cục Hải quan với các vùng và với Tổng cục Hải quan;
4. Kết nối tại khu vực giám sát (văn phòng giám sát và cổng giám sát).

Điều 17. Quản lý các trang thiết bị khác

Đảm bảo các máy in hoạt động thông suốt, luôn sẵn sàng cho công tác in ấn (tờ khai...) tại các bộ phận (thông quan, giám sát...) đảm bảo theo yêu cầu nghiệp vụ (ví dụ: in thông tin chung tờ khai và giao cho doanh nghiệp sau khi thực hiện kiểm tra hồ sơ/thực tế hàng hóa, tại văn phòng giám sát...).

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ BẢO TRÌ, BẢO DƯỠNG, HỖ TRỢ NGƯỜI SỬ DỤNG VÀ CÁC NỘI DUNG KHÁC

Điều 18. Quản lý tài khoản truy cập hệ thống

Thực hiện theo quy định tại quyết định số 2926/QĐ-TCHQ ngày 06/10/2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc ban hành Quy chế bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống công nghệ thông tin Hải quan cùng một số quy định sau:

1. Quy định chung về tài khoản truy cập hệ thống

Mỗi cán bộ, công chức khi tham gia hệ thống VNACCS/VCIS và các hệ thống nghiệp vụ hải quan tập trung sẽ được cấp một tài khoản truy cập.

Khi truy cập vào hệ thống VNACCS/VCIS người sử dụng được phép nhập mật khẩu tối đa 5 lần. Nếu vượt quá 5 lần thì tài khoản sẽ bị khóa.

2. Quản lý tài khoản truy cập và xử lý tình huống phát sinh

Người sử dụng phải có trách nhiệm bảo mật tài khoản truy cập của mình (bao gồm cả mã người sử dụng User ID và mật khẩu), không được chia sẻ và cho người khác biết. Chỉ trong trường hợp cần thiết mới cung cấp thông tin mã người sử dụng (User ID) cho người có thẩm quyền (ví dụ: Lãnh đạo Chi cục/Lãnh đạo đội khi phân công kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc người quản trị khi đăng ký người sử dụng, mở khóa trong trường hợp người sử dụng bị khóa do nhập sai mật khẩu quá số lần cho phép...).

Cán bộ, công chức hải quan phải ghi nhớ mã người sử dụng (User ID) của mình không được phép sử dụng nhầm hoặc cố tình sử dụng mã người sử dụng (User ID) của người khác để truy cập vào phần mềm đầu cuối dẫn đến tài khoản đó bị khóa.

Trường hợp tài khoản truy cập bị khóa, công chức thực hiện các bước sau:

2.1. Thông báo cho cán bộ quản trị người sử dụng cấp Cục, Chi cục biết (kèm theo lý do);

2.2. Cán bộ quản trị tại cấp Cục, Chi cục thông báo tới Bộ phận hỗ trợ người sử dụng của Tổng cục Hải quan qua email theo địa chỉ bophanhotrotchq@customs.gov.vn các thông tin liên quan tới tài khoản bị khóa (bao gồm: Họ và tên, số hiệu công chức, đơn vị/bộ phận công tác, mã người sử dụng UserID, điện thoại liên hệ) để Bộ phận hỗ trợ có cơ sở thực hiện, đồng thời ghi nhận để theo dõi và có biện pháp xử lý nhằm hạn chế tình trạng này xảy ra. Với những trường hợp thường xuyên vi phạm thì có chế tài xử lý phù hợp.

2.3. Cán bộ vận hành tại Tổng cục Hải quan sau khi mở khóa thông báo cho cán bộ quản trị tại cấp Cục, Chi cục và ghi nhận để theo dõi.

Điều 19. Lưu trữ dữ liệu

1. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan:

Thực hiện việc quản lý và lưu trữ thông tin dữ liệu khai báo của người khai hải quan (thông qua các hệ thống VNACCS/VCIS, Thông quan điện tử...), các dữ liệu thống kê và các dữ liệu chứng từ gốc (Original document Data) theo quy định và đảm bảo an ninh, an toàn về dữ liệu được chia sẻ;

2. Trách nhiệm của các Cục Hải quan và Chi cục Hải quan và các đơn vị liên quan:

Thực hiện việc lưu trữ các dữ liệu báo cáo, thống kê từ hệ thống thông qua các nghiệp vụ

tra cứu trực tuyến/xử lý batch (TK01A, TK01B, EUC, Thông tin tài liệu thống kê...) theo quy định và đảm bảo an ninh, an toàn về dữ liệu.

Điều 20. Đảm bảo hoạt động liên tục của hệ thống công nghệ thông tin

1. Duy trì hoạt động của hệ thống liên tục 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần (24/7)

Các cấp Hải quan phải có kế hoạch, phương án đảm bảo hoạt động liên tục của các hệ thống công nghệ thông tin, được sự phê duyệt của Lãnh đạo có thẩm quyền và phổ biến đến các cá nhân, đơn vị có liên quan. Định kỳ kiểm tra khả năng khắc phục sự cố, đảm bảo hoạt động liên tục của các hệ thống công nghệ thông tin.

Mọi sự cố liên quan đến hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin phải được báo cáo ngay đến Lãnh đạo và cán bộ phụ trách hệ thống.

2. Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ

2.1. Tổng cục Hải quan (Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan)

Thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng các tệp dữ liệu chuẩn CSF sẽ thực hiện định kỳ hàng ngày;

Bảo trì hệ thống VNACCS/VCIS sẽ thực hiện định kỳ hàng tuần (từ 3:00 - 6:00 vào sáng chủ nhật hàng tuần).

2.2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Kịp thời phản ánh những vướng mắc, thiếu sót trong việc thiết lập dữ liệu tập trung lên Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn, xử lý bằng văn bản hoặc thông qua Bộ phận Hỗ trợ người sử dụng của Tổng cục Hải quan bằng thư điện tử theo địa chỉ bophanhotrotchq@customs.gov.vn hoặc qua các số điện thoại liên lạc của Bộ phận Hỗ trợ người sử dụng.

Điều 21. Xử lý vướng mắc và hỗ trợ người sử dụng (Help Desk)

1. Các hình thức xử lý vướng mắc và hỗ trợ người sử dụng

1.1. Hỏi đáp thông qua cổng thông tin điện tử hải quan (Mục “Tiếp nhận vướng mắc vận hành hệ thống VNACCS”, “Tur van - Ho tro truc tuyen” và các mục hỗ trợ được Tổng cục Hải quan thông báo);

1.2. Điện thoại trực tiếp tới các bộ phận hỗ trợ thuộc Tổng cục Hải quan và các Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

1.3. Gửi thư điện tử tới Bộ phận Hỗ trợ người sử dụng tại Tổng cục Hải quan qua địa chỉ: bophanhotrotchq@customs.gov.vn.

1.4. Hỗ trợ trực tiếp tại các quầy thủ tục thuộc các Chi cục Hải quan.

1.5. Gửi văn bản tới Tổng cục Hải quan, các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan.

2. Trách nhiệm của các đơn vị

2.1. Tổng cục Hải quan

2.1.1. Bộ phận hỗ trợ người sử dụng

a. Trực tiếp giải đáp các vướng mắc của doanh nghiệp và cán bộ, công chức trong phạm vi và thẩm quyền được phân cấp;

b. Tổng hợp các vướng mắc ngoài phạm vi xử lý và gửi tới (bằng văn bản hoặc thư điện tử)

các Vụ, Cục, các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan hoặc đối tác bên ngoài có trách nhiệm để được xử lý kịp thời;

c. Tổng hợp câu trả lời về các vướng mắc ngoài phạm vi xử lý từ các Vụ, Cục, các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan hoặc các đơn vị ngoài ngành (ví dụ: các Bộ, Ngành, các nhà cung cấp phần mềm đầu cuối) có trách nhiệm để trả lời cho doanh nghiệp và cán bộ, công chức;

d. Tổng hợp và biên soạn vào cơ sở dữ liệu FAQ các vướng mắc trong quá trình thực hiện trên hệ thống VNACCS/VCIS.

2.1.2. Các Vụ, Cục thuộc Tổng cục

a. Trực tiếp giải đáp các vướng mắc của doanh nghiệp và cán bộ, công chức trong phạm vi và thẩm quyền được phân cấp;

b. Trả lời các văn bản về những vướng mắc liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi do đơn vị phụ trách;

c. Trả lời (bằng văn bản hoặc thư điện tử) các vướng mắc do Bộ phận hỗ trợ người sử dụng gửi tới (chậm nhất 5 ngày làm việc);

d. Phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc giải đáp những vướng mắc ngoài phạm vi xử lý.

2.2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố

a. Trực tiếp giải đáp các vướng mắc của doanh nghiệp và cán bộ, công chức trong phạm vi và thẩm quyền được phân cấp;

b. Tổng hợp các vướng mắc ngoài phạm vi xử lý và gửi về (bằng văn bản hoặc thư điện tử) các Vụ, Cục, các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan có trách nhiệm để được xử lý kịp thời;

c. Phối hợp với Tổng cục Hải quan và các đơn vị liên quan trong giải đáp những vướng mắc ngoài phạm vi xử lý.

2.3. Các nhà cung cấp phần mềm đầu cuối

Phối hợp với Tổng cục Hải quan giải đáp và hỗ trợ xử lý các vướng mắc liên quan tới phần mềm đầu cuối do đơn vị cung cấp.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

3.1. Các bộ phận hỗ trợ khi tiếp nhận các vướng mắc từ doanh nghiệp và cán bộ, công chức Hải quan cần phân loại các câu hỏi/vướng mắc theo phạm vi và thẩm quyền xử lý;

3.2. Đối với những câu hỏi thuộc thẩm quyền xử lý thì trực tiếp trả lời và tổng hợp lại vào cơ sở dữ liệu FAQ;

3.3. Đối với những câu hỏi ngoài phạm vi thì chuyển đến các đơn vị chức năng để được hỗ trợ xử lý;

3.4. Đối với những câu hỏi liên quan tới các đơn vị ngoài ngành (ví dụ: các Bộ, Ngành, các nhà cung cấp phần mềm đầu cuối) thì áp dụng cơ chế phối hợp, đảm bảo công tác hỗ trợ được nhanh chóng.

4. Cục Công nghệ thông tin và Thống kê có trách nhiệm xây dựng và trình Tổng cục ban hành nội dung chi tiết về công tác hỗ trợ người sử dụng (Help Desk).

Điều 22. Quy định về khai thác số liệu phục vụ công tác báo cáo thống kê

1. Các hình thức khai thác dữ liệu

1.1. Khai thác trên hệ thống VNACCS/VCIS thông qua các chức năng nghiệp vụ trực tuyến (TK01A, TK01B, EUC,...) hoặc xử lý batch (EUC, “Thông tin tài liệu thống kê: Vào phần mềm đầu cuối Hải quan => mục Tài liệu tham khảo => Thông tin tài liệu thống kê”);

1.2. Khai thác trên hệ thống thông tin nghiệp vụ Hải quan tập trung (Thông quan điện tử, Kế toán thuế xuất nhập khẩu, Giá tính thuế...);

1.3. Khai thác trên hệ thống nghiệp vụ khác.

2. Nguyên tắc khai thác dữ liệu

Việc khai thác số liệu phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

2.1. Chỉ những yêu cầu thực hiện khai thác cho kết quả với dung lượng nhỏ (ví dụ: dưới 1MB đối với nghiệp vụ EUC) thì mới thực hiện trực tuyến (online). Các yêu cầu xử lý với dữ liệu lớn cần thực hiện ở thời điểm phù hợp và thông qua xử lý batch (ví dụ: từ 1MB trở lên đối với nghiệp vụ EUC);

2.2. Để đảm bảo hiệu năng của hệ thống được sử dụng tốt nhất, các yêu cầu khai thác số liệu cần được thực hiện vào những thời điểm hệ thống ít tải nhất, đặc biệt hạn chế những lúc cao điểm (từ 9:00 đến 12:00 và từ 14:00 đến 17:00 hàng ngày).

Các đơn vị phân công cụ thể cán bộ, công chức thực hiện công tác khai thác số liệu và báo cáo thống kê; đảm bảo việc khai thác theo đúng quy trình nghiệp vụ, tuân thủ quy định về lưu trữ dữ liệu trong và sau khi khai thác, đảm bảo không mất mát số liệu. Ví dụ: khi sử dụng chức năng “Thông tin tài liệu thống kê (T)” trên thực đơn (menu) của phần mềm đầu cuối hải quan, cần giao cho một cán bộ chuyên trách thực hiện để khai thác và lưu trữ dữ liệu hàng ngày ở một địa chỉ cố định để những người sử dụng khác theo thẩm quyền có thể truy cập vào địa chỉ đó để khai thác.

Điều 23. Quy định về sử dụng tối ưu tài nguyên của hệ thống

Khi tham gia vào sử dụng hệ thống VNACCS/VCIS và các hệ thống thông tin nghiệp vụ tập trung, cán bộ, công chức phải tuân thủ các nguyên tắc sau nhằm đảm bảo sử dụng tối ưu, tránh lãng phí tài nguyên, có thể dẫn đến làm giảm tốc độ và hiệu năng của các hệ thống:

1. Chỉ mở các ứng dụng và những chức năng khi cần phục vụ cho công tác nghiệp vụ;

2. Đối với những chức năng và các ứng dụng sau khi đã hoàn thành mà không tiếp tục sử dụng thì phải thoát ra khỏi ứng dụng, tránh duy trì kết nối với hệ thống và duy trì các phiên làm việc quá lâu hoặc không cần thiết dẫn đến chiếm dụng tài nguyên của hệ thống;

3. Không thực hiện đồng thời nhiều yêu cầu tác nghiệp phục vụ những mục tiêu khác nhau khiến hệ thống liên tục xử lý (ví dụ: vừa thực hiện xử lý hồ sơ vừa đưa ra các yêu cầu tìm kiếm đối tới hệ thống để báo cáo, thống kê...), hoặc thực hiện đồng thời nhiều yêu cầu tra cứu, kết xuất dữ liệu;

4. Thường xuyên khởi động lại các chức năng, ứng dụng để giải phóng tài nguyên của hệ thống và định kỳ (hàng ngày) tắt và khởi động lại các máy trạm để tự động cập nhật các phiên bản phần mềm đầu cuối mới nhất.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Cục Công nghệ thông tin và thông kê Hải quan

1.1. Trực tiếp vận hành hệ thống VNACCS/VCIS và các hệ thống có liên quan: Hệ thống thông tin nghiệp vụ, Công thông tin hải quan một cửa quốc gia,... triển khai tập trung tại Tổng cục Hải quan;

1.2. Tổ chức bộ phận hỗ trợ (HelpDesk) hỗ trợ người sử dụng các hệ thống thông tin.

2. Các Vụ, Cục và tương đương thuộc cơ quan Tổng cục

Chịu trách nhiệm quản lý người sử dụng; tệp dữ liệu chuẩn (CSF) theo quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II.

Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và thông kê Hải quan trong đảm bảo vận hành hệ thống thông quan VNACCS/VCIS;

Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và thông kê Hải quan trong xây dựng, ban hành các quy trình, quy định đảm bảo khả năng xây dựng, nâng cấp, triển khai các hệ thống thông tin theo quy định phục vụ công tác nghiệp vụ.

3. Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố

3.1. Phân công xử lý nghiệp vụ trên hệ thống VNACCS/VCIS với từng cán bộ, công chức bằng văn bản. Cập nhật ngay về thay đổi vị trí, phân công nhiệm vụ của từng cán bộ, công chức trên hệ thống;

3.2. Thường xuyên giám sát vận hành, sử dụng hệ thống của cán bộ, công chức thuộc đơn vị.

3.3. Bố trí các nguồn lực cần thiết để thực hiện việc triển khai, vận hành, quản lý, giám sát và xử lý các sự cố đảm bảo các hệ thống công nghệ thông tin được triển khai hoạt động ổn định, an toàn phù hợp với yêu cầu hoạt động nghiệp vụ.

3.4. Tuyển chọn, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác công nghệ thông tin, cán bộ quản trị hệ thống công nghệ thông tin đảm bảo các tiêu chuẩn: có đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức về an ninh công nghệ thông tin, được trang bị các kiến thức liên quan tới hoạt động nghiệp vụ và hệ thống công nghệ thông tin của đơn vị. Quyết định phân công nhiệm vụ quản trị hệ thống công nghệ thông tin phải được thể hiện bằng văn bản;

3.5. Đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin sẵn sàng ở mức độ cao; phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và Thông kê Hải quan xây dựng kế hoạch dự phòng và khôi phục hệ thống công nghệ thông tin khi xảy ra sự cố hoặc thảm họa;

3.6. Trung tâm dữ liệu và công nghệ thông tin hoặc bộ phận chuyên trách công nghệ thông tin tổ chức kiểm tra nội bộ việc tuân thủ các quy định về vận hành, đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin tại đơn vị tối thiểu 06 tháng một lần. Bao gồm các nội dung sau:

a. Kiểm tra về chấp hành quản lý người sử dụng; cập nhật, xử lý thông tin trên hệ thống;

b. Kiểm tra tuân thủ chính sách an ninh công nghệ thông tin;

c. Đánh giá những rủi ro có thể xảy ra và kiến nghị xử lý; trường hợp kiểm tra phát hiện những vi phạm hoặc dấu hiệu có thể dẫn đến mất an toàn, trong báo cáo kiểm tra phải liệt kê cụ

thể danh mục những vấn đề đó, đánh giá mức độ ảnh hưởng đối với hoạt động của đơn vị và dự kiến thời gian phải được hoàn tất xử lý đối với từng vấn đề;

d. Nội dung kiểm tra phải được lập thành báo cáo gửi Lãnh đạo đơn vị.

4. Thanh tra Tổng cục Hải quan; các Vụ, Cục nghiệp vụ và tương đương tại Tổng cục Hải quan có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ thông tin và thống kê Hải quan kiểm tra việc chấp hành Quy định này.

Điều 25. Khen thưởng và kỷ luật

1. Cá nhân, đơn vị có thành tích trong việc triển khai thực hiện tốt các điều khoản của Quy định này được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

2. Các hành vi vi phạm quy định tại Quy định này, tùy theo mức độ, số lần vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

Điều 26. Tổ chức thực hiện và xử lý vướng mắc

Quy định này được phổ biến đến các đơn vị thuộc Tổng cục, các Cục Hải quan tỉnh, thành phố để quán triệt và thực hiện. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc hoặc kiến nghị bổ sung Quy định thì các đơn vị kịp thời báo cáo về Tổng cục (qua Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan) xem xét giải quyết và điều chỉnh bổ sung./.

PHỤ LỤC I

QUY TRÌNH CẬP NHẬT CÁC TẬP DỮ LIỆU CHUẨN (CSF) TRONG HỆ THỐNG VNACCS/VCIS

(Kèm theo Quyết định số 833/QĐ-TCHQ ngày 26/3/2015)

I. TỔNG QUAN CSF

Tập dữ liệu chuẩn (CSF - Center Setup File và Master File): là các tập dữ liệu chứa thông tin về các danh mục chuẩn (mã đơn vị hải quan, cảng xếp hàng/dỡ hàng, biểu thuế...) được cập nhật vào hệ thống VNACCS/VCIS thông qua các cách thức khác nhau: thủ công (thiết lập bằng công cụ rồi đưa trực tiếp vào hệ thống thông qua xử lý batch định kỳ hàng ngày hoặc phản ánh tức thời trong trường hợp khẩn cấp), tự động (kết nối thông qua cơ sở dữ liệu DB to DB), hoặc trực tuyến (thông qua chức năng chương trình VCIS). Các tập dữ liệu chuẩn trong VNACCS là các CSF file và trong VCIS là các Master file (để thuận tiện sau đây gọi chung là tập dữ liệu chuẩn CSF).

Lưu ý khi tạo lập dữ liệu chuẩn:

- Đối với VNACCS: cần cập nhật những nội dung thay đổi bao gồm: thêm/sửa đổi/xóa.
- Đối với VCIS: cần phải đưa vào toàn bộ nội dung (bao gồm cả dữ liệu có sẵn, không thay đổi).

II. PHÂN CÔNG XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU CHUẨN

1. Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan

STT	Ký hiệu	Mô tả	Chi tiết
1	A001A	User	Hệ thống tự sinh
2	A002A	User ID	Hệ thống tự sinh
3	A003A	User address	
4	A004A	Terminal Control	Hệ thống tự sinh
5	A005A	Destination control for mail-processing	
6	A006A	Destination Control	Hệ thống tự sinh
7	A007A	EDIFACT user information	
8	A010A	User address domain	
9	A013A	Right to professional implementation	
10	A014A	Department	
11	A015A	Nation	
12	A017A	Domestic importers and exporters	Hệ thống tự sinh
13	A022A	Public holidays	
14	A024A	Data storage duration	
15	A026A	Output message code	
16	A038A	Customs Offices	
17	A041A	INTERACTIVE message control	

18	A042A	Terminal authentication	
19	A052A	Terminal control (ebMS)	
20	A061A	Registration of Client certificate	Hệ thống tự sinh
21	A062A	Lock of accumulation message	Hệ thống tự sinh
22	A546A	General purpose application procedure type	
23	A547A	Regulation is base of normal registration procedure	
24	A559A	Customs department receives procedures of general application for license.	
25	C101A	The distribution user of information of the document on statistical record for custom	
26	C102A	Management for two or more distribution of information of the document on statistical record	
27	UC001	Customs position	
28	UC067	Customs branch	
29	UC083	Country	
30	UC247	Authority	
31	UC401	Customs section	
32	UC447	City	
33	UC495	Role	
34	UC496	Category	
35	A021A	Overseas importers and exporters	Không cần xây dựng
36	PC001	(SSO Authentication) coding rule	Hệ thống tự sinh
37	PC002	(Destination Control) coding rule	
38	KGA2A	User Management process	
39	KGA5A	EUC operating regulation setting process	
40	A202A	Bonded area	
41	A308A	Types of Damage	
42	A312A	Purpose of transportation	
43	A317A	Type of transportation	
44	A326A	Examination result (Bonded transportation)	
45	A650A	Executed action	
46	A651A	Security requirement	

47	A652A	Method of processing for deposit	
48	A016A	City	
49	A205A	SPC	
50	A214A	Airline companies	
51	A232A	HS (first 4 digits)	
52	A241A	Official title (Air)	
53	A300A	Shipping company	
54	A301A	Container size	
55	A303A	Temporary landing reasons	
56	A305A	Berth code	
57	A306A	Purpose of importation	
58	A307A	Vessel type code	
59	A309A	Supplies for vessel list	
60	A311A	Supervision duration	
61	A316A	Unit of cargo number count	
62	A600A	Railway company	
63	A601A	Station	
64	A611A	Train's stores	
65	A620A	Border gate (Vehicle)	
66	A621A	Transport means (Vehicle)	
67	A630A	Output destination User (Air)	
68	A640A	Loading cargo type	
£9	A641A	Output destination user (Sea)	
70	A700A	OGA's office code	
71	A408A	Reason code of cancellation	
72	A519A	Other laws	
73	A528A	Import/Export permit classification	
74	UC120	Declaration kind	
75	UC237	Bonded area	
76	UC239	Means of transportation for search	
77	UC240	Cargo classification(import)	
78	UC242	Instruction of the leader	
79	UC243	Inquiry of person in charge	

80	UC245	Means of transportation code	
81	UC248	Classification of Individual/Organization	
82	UC249	Term of payment	
83	UC250	Cargo classification(export)	
84	UC251	Physical inspection classification	
85	UC261	Tax exempted small amount clearance	
86	UC273	Declaration kind for import search	
87	UC274	Declaration kind for export search	
88	UC446	Import/Export classification	
89	UC465	VCIS inspection status	
90	UC466	VNACCS condition	
91	UC467	Inspection classification	
92	UC469	Physical inspection reserved status	
93	UC475	Document inspection reserved status	
94	UC482	Declaration kind for import clearance	

2. Ban Quản lý rủi ro

STT	Ký hiệu	Mô tả	Ghi chú
1	UC152	Classification of information	
2	UC256	Type of information	
3	UC415	Violating behaviours	
4	UC420	Method to collect information	
5	UC421	Source of information	
6	UC457	Related goods	
7	UC517	Disclosure group	
8	UC518	Disclosure Group (Customs Department)	
9	UC519	Disclosure Group (Customs Branch)	
10	UC005	Responsibility for violation	
11	UC123	Import violation type1 (For reference service)	
12	UC124	Export violation type1 (For reference service)	
13	UC227	Prosecution method	
14	UC229	Time of violation detection	
15	UC231	Level of handling	

16	UC232	Penalty method	
17	UC233	Additional penalty	
18	UC234	Measures to resolve violations	
19	UC235	Violation behavior	
20	UC253	No declaration or not	
21	UC276	Violation criminal name	
22	UC402	YesNo for search	
23	UC411	Import violation type1	
24	UC412	Violation detection clue method	
25	UC442	Import violation type2	
26	UC499	Export violation type1	
27	UC500	Export violation type2	
28	UC501	Responsibility for violation (For reference service)	
29	UC512	Import violation type2(Display)	
30	UC513	Export violation type2(Display)	
31	UC200	Import rank	
32	UC202	Types of premises	
33	UC203	Changed information	
34	UC204	Tax administration agencies at custom level	
35	UC205	Tax administration agencies at custom office level	
36	UC206	VAT payment	
37	UC208	PCA place of audit	
38	UC209	PCA method	
39	UC211	Punishment	
40	UC213	Relationship	
41	UC214	Special relationship	
42	UC215	prosecuted by the crime	
43	UC217	Method to collect	
44	UC221	Criminal name	
45	UC222	Agency	
46	UC254	Export rank	

47	UC255	prosecuted by violation	
48	UC267	Having non-payment	
49	UC268	Account type	
50	UC269	Ethnics	
51	UC400	YesNo	
52	UC404	Corporation/Personal discrimination	
53	UC405	Type of business	
54	UC406	Status of enterprises	
55	UC423	Cooperate	
56	UC425	Crime type	
57	UC427	Stock listing	
58	UC433	Types of headquarters	
59	UC443	YesNoUnknown	
60	UC444	Gender	
61	UC520	Purpose of entry	
62	UC521	Purpose of exit	
63'	UC105	Control of Reference/Update authority	
64	UC008	Other regulations	
65	UC028	Selectivity purpose(Import)	
66	UC029	Selectivity purpose(Export)	
67	UC043	Selectivity code (Import)	
68	UC044	Selectivity code (Export)	
69	UC045	Exception (Import)	
70	UC046	Exception (Export)	
71	UC049	Selectivity registration qualification	
72	UC050	Selectivity update qualification	
73	UC051	Selectivity delete qualification	
74	UC052	Selectivity reference qualification	
75	UC452	Route	
76	UC454	Category of other laws and regulations (Import)	
77	UC459	Category of other regulations(Export)	
78	UC488	Element of selectivity item(import)	
79	UC489	Element of selectivity item(export)	

80	UC490	Selectivity item(import)	
81	UC491	Selectivity item(export)	
82	UC514	Asynchronous message possession code for selectivity	
83	W701A	Authority of RM	
84	W702A	Selectivity element	
85	W703A	Authority of screening criteria check	
86	W711A	T-Method of processing for warning	
87	W713A	T-Priority number of method of processing	
88	SKA1AF01	Import selectivity criteria general information file (input file)	
89	SKA1AF03	Export selectivity criteria general information file (input file)	
90	SKA1AF09	Import selectivity HS information file (input file)	
91	SKA1AF11	Export selectivity HS information file (input file)	
92	W017A	S-Importer	Hệ thống tự sinh
93	W017C	S-Exporter	Hệ thống tự sinh
94	W101A	Characters for standardization(Name)	Hệ thống tự sinh
95	W102A	Characters for standardization(Address)	Hệ thống tự sinh
96	W121A	S-Import items	Hệ thống tự sinh
97	W121B	S-Import items/Loading country	Hệ thống tự sinh
98	W121C	S-Import items/Place of origin	Hệ thống tự sinh
99	W122A	S-Export items	Hệ thống tự sinh
100	W200A	I-Suspension of green channel	Hệ thống tự sinh
101	W201A	I-Importer rank	Hệ thống tự sinh
102	W203A	I-Importer code13	Hệ thống tự sinh
103	W204A	I-Importer name	Hệ thống tự sinh
104	W205A	I-Importer address	Hệ thống tự sinh
105	W206A	I-Importer telephone number	Hệ thống tự sinh
106	W207A	I-Importer code/Loading country	Hệ thống tự sinh
107	W209A	I-Importer code/HS6	Hệ thống tự sinh
108	W210A	I-Importer code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
109	W212A	I-Consignor code13	Hệ thống tự sinh

110	W213A	I-Consignor name	Hệ thống tự sinh
111	W214A	I-Importer name(Forward match)	Hệ thống tự sinh
112	W216A	I-Importer telephone number(Forward match)	Hệ thống tự sinh
113	W217A	I-HS 6/Loading country	Hệ thống tự sinh
114	W218A	I-HS 6/Loading location	Hệ thống tự sinh
115	W219A	I-HS 6/Place of origin	Hệ thống tự sinh
116	W220A	I-HS 12	Hệ thống tự sinh
117	W221A	I-Loading country	Hệ thống tự sinh
118	W222A	I-Loading location	Hệ thống tự sinh
119	W223A	I-Place of origin	Hệ thống tự sinh
120	W231A	I-Loading vessel code	Hệ thống tự sinh
121	W232A	I-Loading vessel (aircraft) name	Hệ thống tự sinh
122	W233A	I-Cargo number	Hệ thống tự sinh
123	W235A	I-Container number	Hệ thống tự sinh
124	W255A	I-Item name200	Hệ thống tự sinh
125	W260A	E-Suspension of green channel	Hệ thống tự sinh
126	W261A	E-Exporter rank	Hệ thống tự sinh
127	W263A	E-Exporter code13	Hệ thống tự sinh
128	W264A	E-Exporter name	Hệ thống tự sinh
129	W265A	E-Exporter address	Hệ thống tự sinh
130	W266A	E-Exporter telephone number	Hệ thống tự sinh
131	W267A	E-Exporter code/Final destination country	Hệ thống tự sinh
132	W268A	E-Exporter code/HS6	Hệ thống tự sinh
133	W270A	E-Consignee code13	Hệ thống tự sinh
134	W271A	E-Consignee name	Hệ thống tự sinh
135	W272A	E-Exporter name(Forward match)	Hệ thống tự sinh
136	W273A	E-Exporter telephone number(Forward match)	Hệ thống tự sinh
137	W274A	E-HS 6/Final destination country	Hệ thống tự sinh
138	W275A	E-HS12	Hệ thống tự sinh
139	W276A	E-Final destination country	Hệ thống tự sinh
140	W277A	E-Final destination	Hệ thống tự sinh
141	W278A	E-Cargo number	Hệ thống tự sinh

142	W285A	E-Loading planned vessel code	Hệ thống tự sinh
143	W286A	E-Loading planned vessel(aircraft) name	Hệ thống tự sinh
144	W288A	E-Container number	Hệ thống tự sinh
145	W289A	E-Vanning place code	Hệ thống tự sinh
146	W295A	E-Item name200	Hệ thống tự sinh
147	W302A	I-Importer code/Loading location	Hệ thống tự sinh
148	W304A	I-Importer code/HS6/Loading country	Hệ thống tự sinh
149	W305A	I-Importer code/HS6/Loading location	Hệ thống tự sinh
150	W306A	I-Importer code/HS6/Place of origin	Hệ thống tự sinh
151	W308A	I-Importer code/HS 12	Hệ thống tự sinh
152	W309A	I-Importer code/HS12/Loading country	Hệ thống tự sinh
153	W310A	I-Importer code/HS12/Loading location	Hệ thống tự sinh
154	W311A	I-Importer code/HS12/Place of origin	Hệ thống tự sinh
155	W312A	I-Importer name/Importer address	Hệ thống tự sinh
156	W313A	I-Importer name/Consignor code	Hệ thống tự sinh
157	W314A	I-Importer name/Loading country	Hệ thống tự sinh
158	W316A	I-Importer address/Loading country	Hệ thống tự sinh
159	W317A	I-Importer name/HS6	Hệ thống tự sinh
160	W318A	I-Importer name/HS6/Loading country	Hệ thống tự sinh
161	W319A	I-Importer name/HS12	Hệ thống tự sinh
162	W320A	I-Importer name/Place of origin	Hệ thống tự sinh
163	W327A	I-HS6	Hệ thống tự sinh
164	W328A	I-Declarant code/HS12	Hệ thống tự sinh
165	W329A	I-HS 12/Loading country	Hệ thống tự sinh
166	W330A	I-HS 12/Loading location	Hệ thống tự sinh
167	W331A	I-HS 12/Place of origin	Hệ thống tự sinh
168	W335A	I-Import tax classification/HS 12	Hệ thống tự sinh
169	W336A	I-Import tax classification/Place of origin	Hệ thống tự sinh
170	W337A	I-Place of origin/Loading country	Hệ thống tự sinh
171	W338A	I-Customs warehouse code	Hệ thống tự sinh
172	W342A	I-Declarant code	Hệ thống tự sinh
173	W357A	I-Import tax classification/HS6	Hệ thống tự sinh
174	W358A	I-HS12/Other tax and collection	Hệ thống tự sinh

175	W359A	I-Place of origin/Cargo classification	Hệ thống tự sinh
176	W361A	I-Loading vessel (aircraft) name/Importer code	Hệ thống tự sinh
177	W362A	I-Loading vessel (aircraft) name/Importer name	Hệ thống tự sinh
178	W363A	I-Loading vessel (aircraft) name/Consignor name	Hệ thống tự sinh
179	W364A	I-Loading vessel (aircraft) name/Loading location	Hệ thống tự sinh
180	W365A	I-Loading vessel (aircraft) name/Arrival date	Hệ thống tự sinh
181	W366A	I-Loading vessel (aircraft) name/HS6	Hệ thống tự sinh
182	W374A	I-Loading vessel (aircraft) name/HS6/Arrival date	Hệ thống tự sinh
183	W375A	I-Loading vessel (aircraft) name/HS12	Hệ thống tự sinh
184	W376A	I-Means of transportation/Loading location	Hệ thống tự sinh
185	W377A	I-Means of transportation/HS12	Hệ thống tự sinh
186	W381A	I-Loading vessel (aircraft) name/Importer code/Arrival date	Hệ thống tự sinh
187	W382A	I-Loading vessel (aircraft) name/Importer name/Arrival date	Hệ thống tự sinh
188	W383A	I-Loading vessel (aircraft) name/Consignor name/Arrival date	Hệ thống tự sinh
189	W384A	I-Loading vessel (aircraft) name/HS12/Arrival date	Hệ thống tự sinh
190	W385A	I-Import contractor code	Hệ thống tự sinh
191	W386A	I-Import contractor name	Hệ thống tự sinh
192	W387A	I-Export consigner name	Hệ thống tự sinh
193	W388A	I-Declaration kind/Importer code	Hệ thống tự sinh
194	W389A	I-Declaration kind/Importer code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
195	W390A	I-Declaration kind/Importer code/Term of payment	Hệ thống tự sinh
196	W391A	I-Declaration kind/Invoice price condition code	Hệ thống tự sinh
197	W392A	I-Declaration kind/Declarant code	Hệ thống tự sinh
198	W393A	I-Declaration kind/HS6	Hệ thống tự sinh

199	W394A	I-Declaration kind/HS6/Place of origin	Hệ thống tự sinh
200	W395A	I-Declaration kind/HS6/Importer code DB	Hệ thống tự sinh
201	W396A	I-Declaration kind/HS12	Hệ thống tự sinh
202	W397A	I-Declaration kind/HS12/Place of origin	Hệ thống tự sinh
203	W398A	I-Declaration kind/HS 12/Importer code	Hệ thống tự sinh
204	W401A	I-Method of Processing	Hệ thống tự sinh
205	W402A	I-Priority number of method of Processing	Hệ thống tự sinh
206	W404A	I-Random selection	Hệ thống tự sinh
207	W420A	I-Unknown qualities rank	Hệ thống tự sinh
208	W421A	I-Old and new determination	Hệ thống tự sinh
209	W422A	I-Number of examination object	Hệ thống tự sinh
210	W425A	I-Basket item	Hệ thống tự sinh
211	W426A	I-Other regulations	Hệ thống tự sinh
212	W429A	I-Permit type	Hệ thống tự sinh
213	W434A	I-Exemption/Reduction for import tax	Hệ thống tự sinh
214	W435A	I-Exemption/Reduction for import tax weight check	Hệ thống tự sinh
215	W436A	I-Exemption/Reduction of other tax and collection	Hệ thống tự sinh
216	W440A	I-Valuation declaration demarcation	Hệ thống tự sinh
217	W444A	I-Abnormal value	Hệ thống tự sinh
218	W445A	I-Declaration kind	Hệ thống tự sinh
219	W447A	I-Release before permit request reason	Hệ thống tự sinh
220	W450A	I-Result of inspection	Hệ thống tự sinh
221	W452A	I-Exception item	Hệ thống tự sinh
222	W472A	I-Random selection(Tax exempted small amount clearance)	Hệ thống tự sinh
223	W475A	I-Import declaration(Tax exempted small amount clearance) selectivity code	Hệ thống tự sinh
224	W476A	I-Cargo weight(Tax exempted small amount clearance)	Hệ thống tự sinh
225	W490A	I-Cargo classification	Hệ thống tự sinh
226	W491A	I-Means of transportation	Hệ thống tự sinh
227	W492A	I-Import tax rate input classification	Hệ thống tự sinh
228	W493A	I-Sign of time limit over	Hệ thống tự sinh

229	W494A	I-Classification of Individual/Organization	Hệ thống tự sinh
230	W495A	I-Extending due date for payment	Hệ thống tự sinh
231	W496A	I-Other tax and collection	Hệ thống tự sinh
232	W501A	E-Exporter code/Consignee name	Hệ thống tự sinh
233	W502A	E-Exporter code/Final destination	Hệ thống tự sinh
234	W504A	E-Exporter code/HS6/Final destination country	Hệ thống tự sinh
235	W506A	E-Exporter code/HS12	Hệ thống tự sinh
236	W507A	E-Exporter code/HS12/Final destination country	Hệ thống tự sinh
237	W508A	E-Exporter name/Exporter address	Hệ thống tự sinh
238	W509A	E-Exporter name/Consignee name	Hệ thống tự sinh
239	W510A	E-Exporter name/Final destination country	Hệ thống tự sinh
240	W512A	E-Exporter name/HS6	Hệ thống tự sinh
241	W513A	E-Exporter name/HS6/Final destination country	Hệ thống tự sinh
242	W516A	E-Consignee name/Final destination country	Hệ thống tự sinh
243	W517A	E-Consignee name/HS6	Hệ thống tự sinh
244	W518A	E-HS6	Hệ thống tự sinh
245	W519A	E-HS6/Final destination	Hệ thống tự sinh
246	W520A	E-HS6/Declarant code	Hệ thống tự sinh
247	W521A	E-HS 12/Final destination country	Hệ thống tự sinh
248	W522A	E-HS 12/Final destination	Hệ thống tự sinh
249	W523A	E-Customs warehouse code	Hệ thống tự sinh
250	W524A	E-Customs warehouse code/Exporter code	Hệ thống tự sinh
251	W525A	E-Customs warehouse code/Final destination country	Hệ thống tự sinh
252	W526A	E-Customs warehouse code/HS6	Hệ thống tự sinh
253	W527A	E-Declarant code	Hệ thống tự sinh
254	W541A	E-Vanning place name	Hệ thống tự sinh
255	W542A	E-Vanning place address	Hệ thống tự sinh
256	W550A	E-Exporter code/HS6/Final destination	Hệ thống tự sinh
257	W551A	E-Exporter code/HS12/Final destination	Hệ thống tự sinh
258	W552A	E-Exporter name/HS 12	Hệ thống tự sinh

259	W553A	E-Exporter name/HS 12/Final destination country	Hệ thống tự sinh
260	W553A	E-Exporter name/HS12/Final destination country	Hệ thống tự sinh
261	W554A	E-HS12/Declarant code	Hệ thống tự sinh
262	W554A	E-HS12/Declarant code	Hệ thống tự sinh
263	W555A	E-Consignee name/HS 12	Hệ thống tự sinh
264	W555A	E-Consignee name/HS 12	Hệ thống tự sinh
265	W556A	E-Customs warehouse code/HS12	Hệ thống tự sinh
266	W556A	E-Customs warehouse code/HS12	Hệ thống tự sinh
267	W557A	E-Loading planned vessel(aircraft) name/HS6	Hệ thống tự sinh
268	W557A	E-Loading planned vessel(aircraft) name/HS6	Hệ thống tự sinh
269	W558A	E-Loading planned vessel(aircraft) name/HS12	Hệ thống tự sinh
270	W558A	E-Loading planned vessel(aircraft) name/HS12	Hệ thống tự sinh
271	W559A	E-Declaration kind/Exporter code	Hệ thống tự sinh
272	W559A	E-Declaration kind/Exporter code	Hệ thống tự sinh
273	W560A	E-Declaration kind/Exporter code/Term of payment	Hệ thống tự sinh
274	W560A	E-Declaration kind/Exporter code/Term of payment	Hệ thống tự sinh
275	W561A	E-Declaration kind/Invoice price condition code	Hệ thống tự sinh
276	W561A	E-Declaration kind/Invoice price condition code	Hệ thống tự sinh
277	W562A	E-Declaration kind/HS6	Hệ thống tự sinh
278	W562A	E-Declaration kind/HS6	Hệ thống tự sinh
279	W563A	E-Declaration kind/HS12	Hệ thống tự sinh
280	W563A	E-Declaration kind/HS12	Hệ thống tự sinh
281	W564A	E-Declaration kind/HS6/Exporter code	Hệ thống tự sinh
282	W564A	E-Declaration kind/HS6/Exporter code	Hệ thống tự sinh
283	W565A	E-Declaration kind/HS 12/Exporter code	Hệ thống tự sinh
284	W565A	E-Declaration kind/HS12/Exporter code	Hệ thống tự sinh

285	W566A	E-Means of transportation/Final destination	Hệ thống tự sinh
286	W566A	E-Means of transportation/Final destination	Hệ thống tự sinh
287	W567A	E-Means of transportation/HS 12	Hệ thống tự sinh
288	W567A	E-Means of transportation/HS 12	Hệ thống tự sinh
289	W601A	E-Method of processing	Hệ thống tự sinh
290	W601A	E-Method of processing	Hệ thống tự sinh
291	W602A	E-Priority number of method of processing	Hệ thống tự sinh
292	W602A	E-Priority number of method of processing	Hệ thống tự sinh
293	W604A	E-Random selection	Hệ thống tự sinh
294	W604A	E-Random selection	Hệ thống tự sinh
295	W620A	E-Unknown qualities rank	Hệ thống tự sinh
296	W620A	E-Unknown qualities rank	Hệ thống tự sinh
297	W621A	E-Old and new determination	Hệ thống tự sinh
298	W621A	E-Old and new determination	Hệ thống tự sinh
299	W624A	E-Basket item	Hệ thống tự sinh
300	W624A	E-Basket item	Hệ thống tự sinh
301	W625A	E-Other regulations	Hệ thống tự sinh
302	W625A	E-Other regulations	Hệ thống tự sinh
303	W633A	E-Abnormal value	Hệ thống tự sinh
304	W633A	E-Abnormal value	Hệ thống tự sinh
305	W634A	E-Declaration kind	Hệ thống tự sinh
306	W634A	E-Declaration kind	Hệ thống tự sinh
307	W636A	E-Cargo classification	Hệ thống tự sinh
308	W636A	E-Cargo classification	Hệ thống tự sinh
309	W641A	E-Exception item	Hệ thống tự sinh
310	W641A	E-Exception item	Hệ thống tự sinh
311	W662A	E-Random selection(Tax exempted small amount clearance)	Hệ thống tự sinh
312	W662A	E-Random selection(Tax exempted small amount clearance)	Hệ thống tự sinh
313	W666A	E-Export declaration(Tax exempted small amount clearance) selectivity code	Hệ thống tự sinh
314	W666A	E-Export declaration(Tax exempted small	Hệ thống tự sinh

		amount clearance) selectivity code	
315	W669A	E-Cargo weight(Tax exempted small amount clearance)	Hệ thống tự sinh
316	W669A	E-Cargo weight(Tax exempted small amount clearance)	Hệ thống tự sinh
317	W690A	E-Permit type	Hệ thống tự sinh
318	W690A	E-Permit type	Hệ thống tự sinh
319	W691A	E-Exemption/Reduction for export tax	Hệ thống tự sinh
320	W691A	E-Exemption/Reduction for export tax	Hệ thống tự sinh
321	W692A	E-Exemption/Reduction for export tax weight check	Hệ thống tự sinh
322	W692A	E-Exemption/Reduction for export tax weight check	Hệ thống tự sinh
323	W693A	E-Means of transportation	Hệ thống tự sinh
324	W693A	E-Means of transportation	Hệ thống tự sinh
325	W694A	E-Export tax rate input classification	Hệ thống tự sinh
326	W694A	E-Export tax rate input classification	Hệ thống tự sinh
327	W695A	E-Sign of time limit over	Hệ thống tự sinh
328	W695A	E-Sign of time limit over	Hệ thống tự sinh
329	W696A	E-Extending due date for payment	Hệ thống tự sinh
330	W696A	E-Extending due date for payment	Hệ thống tự sinh
331	W738A	T-Exception item	Hệ thống tự sinh
332	W738A	T-Exception item	Hệ thống tự sinh
333	W739A	T-Random selection	Hệ thống tự sinh
334	W739A	T-Random selection	Hệ thống tự sinh
335	W800A	M-Transportation equipment	Hệ thống tự sinh
336	W801A	M-Flight number/Flight date	Hệ thống tự sinh
337	W802A	M-Vessel name	Hệ thống tự sinh
338	W803A	M-Carrier code	Hệ thống tự sinh
339	W804A	M-Arrival place code	Hệ thống tự sinh
340	W805A	M-Departure place code	Hệ thống tự sinh
341	W806A	M-Departure place name	Hệ thống tự sinh
342	W807A	M-B/L (AWB) No.	Hệ thống tự sinh
343	W808A	M-Master B/L (AWB) No.	Hệ thống tự sinh
344	W809A	M-Consignor code	Hệ thống tự sinh

345	W810A	M-Consignor name	Hệ thống tự sinh
346	W811A	M-Consignor code/Manifest type	Hệ thống tự sinh
347	W812A	M-Consignor name/Manifest type	Hệ thống tự sinh
348	W813A	M-Consignee code	Hệ thống tự sinh
349	W814A	M-Consignee name	Hệ thống tự sinh
350	W815A	M-Consignee code/Manifest type	Hệ thống tự sinh
351	W816A	M-Consignee name/Manifest type	Hệ thống tự sinh
352	W817A	M-Notify party code	Hệ thống tự sinh
353	W818A	M-Notify party name	Hệ thống tự sinh
354	W819A	M-Notify party code/Manifest type	Hệ thống tự sinh
355	W820A	M-Notify party name/Manifest type	Hệ thống tự sinh
356	W821A	M-Station of routing	Hệ thống tự sinh
357	W822A	M-Goods description	Hệ thống tự sinh
358	W823A	M-HS code	Hệ thống tự sinh
359	W824A	M-Container No.	Hệ thống tự sinh
360	W850A	T-Declarant code	Hệ thống tự sinh
361	W851A	T-Transporter code	Hệ thống tự sinh
362	W852A	T-Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
363	W852A	T-Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
364	W853A	T-Transportation type code	Hệ thống tự sinh
365	W853A	T-Transportation type code	Hệ thống tự sinh
366	W854A	T-Departure location of bonded transportation(Bonded area)	Hệ thống tự sinh
367	W855A	T-Arrival location of bonded transportation(Bonded area)	Hệ thống tự sinh
368	W856A	T-Cargo number	Hệ thống tự sinh
369	W857A	T-HS code	Hệ thống tự sinh
370	W857A	T-HS code	Hệ thống tự sinh
371	W858A	T-Place of origin	Hệ thống tự sinh
372	W858A	T-Place of origin	Hệ thống tự sinh
373	W859A	T-Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
374	W860A	T-Arrival location of cargo	Hệ thống tự sinh
375	W861A	T-Transportation equipment code	Hệ thống tự sinh
376	W862A	T-Importer code	Hệ thống tự sinh

377	W863A	T-Importer name	Hệ thống tự sinh
378	W863A	T-Importer name	Hệ thống tự sinh
379	W864A	T-Exporter code	Hệ thống tự sinh
380	W865A	T-Exporter name	Hệ thống tự sinh
381	W865A	T-Exporter name	Hệ thống tự sinh
382	W866A	T-Other law code	Hệ thống tự sinh
383	W866A	T-Other law code	Hệ thống tự sinh
384	W867A	T-Container number	Hệ thống tự sinh
385	W868A	T-Importer code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
386	W868A	T-Importer code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
387	W869A	T-Exporter code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
388	W869A	T-Exporter code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
389	W870A	T-Importer code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
390	W870A	T-Importer code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
391	W871A	T-Exporter code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
392	W871A	T-Exporter code/ Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
393	W872A	T-Importer code/Arrival location of bonded transportation (Bonded area)	Hệ thống tự sinh
394	W872A	T-Importer code/Arrival location of bonded transportation (Bonded area)	Hệ thống tự sinh
395	W873A	T-Exporter code/Arrival location of bonded transportation (Bonded area)	Hệ thống tự sinh
396	W873A	T-Exporter code/Arrival location of bonded transportation (Bonded area)	Hệ thống tự sinh
397	W874A	T-Importer code/HS code	Hệ thống tự sinh
398	W874A	T-Importer code/HS code	Hệ thống tự sinh
399	W875A	T-Exporter code/HS code	Hệ thống tự sinh
400	W875A	T-Exporter code/HS code	Hệ thống tự sinh
401	W876A	T-HS code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
402	W876A	T-HS code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
403	W877A	T-HS code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
404	W877A	T-HS code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
405	W878A	T-Place of origin/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh

406	W878A	T-Place of origin/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
407	W881A	T-Importer code/Transportation type code	Hệ thống tự sinh
408	W881A	T-Importer code/Transportation type code	Hệ thống tự sinh
409	W882A	T-Exporter code/Transportation type code	Hệ thống tự sinh
410	W882A	T-Exporter code/Transportation type code	Hệ thống tự sinh
411	W883A	T-Importer code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
412	W883A	T-Importer code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
413	W884A	T-Exporter code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
414	W884A	T-Exporter code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
415	W885A	T-Transportation type code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
416	W885A	T-Transportation type code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
417	W886A	T-Transportation equipment code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
418	W886A	T-Transportation equipment code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
419	W887A	T-Transporter code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
420	W887A	T-Transporter code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
421	W963A	T-Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
422	W964A	T-Transportation type code	Hệ thống tự sinh
423	W965A	T-HS code	Hệ thống tự sinh
424	W966A	T-Place of origin	Hệ thống tự sinh
425	W967A	T-Importer name	Hệ thống tự sinh
426	W967A	T-Importer name	Hệ thống tự sinh
427	W968A	T-Exporter name	Hệ thống tự sinh
428	W968A	T-Exporter name	Hệ thống tự sinh
429	W969A	T-Other law code	Hệ thống tự sinh
430	W970A	T-Importer code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
431	W971A	T-Exporter code/Place of origin	Hệ thống tự sinh

432	W972A	T-Importer code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
433	W973A	T-Exporter code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
434	W974A	T-Importer code/Arrival location of bonded transportation(Bonded area)	Hệ thống tự sinh
435	W975A	T-Exporter code/Arrival location of bonded transportation(Bonded area)	Hệ thống tự sinh
436	W976A	T-Importer code/HS code	Hệ thống tự sinh
437	W977A	T-Exporter code/HS code	Hệ thống tự sinh
438	W978A	T-HS code/Place of origin	Hệ thống tự sinh
439	W979A	T-HS code/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
440	W980A	T-Place of origin/Country of shipment code	Hệ thống tự sinh
441	W981A	T-Exception item	Hệ thống tự sinh
442	W982A	T-Random selection	Hệ thống tự sinh
443	W983A	T-Importer code/Transportation type code	Hệ thống tự sinh
444	W984A	T-Exporter code/Transportation type code	Hệ thống tự sinh
445	W985A	T-Importer code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
446	W986A	T-Exporter code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
447	W987A	T-Transportation type code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh
448	W988A	T-Transportation equipment code/Country of shipinent code	Hệ thống tự sinh
449	W989A	T-Transporter code/Transportation purpose code	Hệ thống tự sinh

3. Cục Thuế Xuất nhập khẩu

STT	Ký hiệu	Mô tả	Ghi chú
1	A015A	Nation	
2	A404A	Import tax classification code	
3	A405A	Exception from FTA	
4	A406A	Reason code of unpaid tax	
5	A407A	Treasury account	
6	A409A	Statement of Payment Sub Entry Code	
7	A506A	HS code	
8	A520A	Exemption/Reduction code for	

		Import/Export tax	
9	A521A	Exemption/reduction code of other tax and collection	
10	A522A	Type code of other tax and collection	
11	A563A	FTA	
12	A801A	Receiving account	
13	A806A	Delinquent taxes	

4. Cục Giám sát quản lý về Hải quan

STT	Ký hiệu	Mô tả	Ghi chú
1	A401A	Code of valuation declaration title	
2	A402A	Per-unit tax code	
3	A403A	Limit price management for Im/Export declaration (Tax exempted small amount clearance)	
4	A501A	Quantity Unit code	
5	A527A	Currency Exchange	
6	A552A	Customs sub-section	
7	A553A	Invoice price condition	
8	A557A	Freight classification	
9	UC207	Currency unit	
10	UC223	Unit quantity	
11	UC244	Instruction of Document/Physical inspection	
12	UC246	Reference customs branch information	
13	UC252	Document/Physical inspection division code	
14	UC258	Document/Physical inspection division code	
15	UC259	Permitted division for search	
16	UC260	Inspection classification for search	
17	UC270	Instruction of Document/Physical inspection for search	
18	UC271	Declaration kind for import search(without SIP)	
19	UC272	Declaration kind for export search(without SEP)	

20	UC275	Declaration kind(without SIP/SEP)	
21	UC502	Importer/Exporter selectivity code	
22	UC506	Declaration kind for export clearance	

II. QUY TRÌNH TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ YÊU CẦU CẬP NHẬT

1. Trường hợp thông thường

a. Các đơn vị nghiệp vụ

- Các đơn vị nghiệp vụ có trách nhiệm tạo lập dữ liệu để cập nhật vào hệ thống;

- Định dạng file:

+ VNACCS

▪ Định dạng file: text

▪ Đuôi file: .txt

▪ Encoding: UTF-8 without BOM

▪ Tên file: TableID_[Ngày dữ liệu có hiệu lực theo kiểu YYYYMMDD]. Ví dụ: A528A_0140215.txt

+ VCIS

▪ Định dạng file: csv, tsv

▪ Đuôi file: .csv

▪ Encoding: UTF-8 with Signature

▪ Tên file: TableID_[Ngày dữ liệu có hiệu lực theo kiểu YYYYMMDD]. Ví dụ: UC207_20140215.csv

- Trường hợp cần kiểm tra các dữ liệu hiện có trên hệ thống, các nhóm nghiệp vụ yêu cầu bộ phận Vận hành cung cấp dữ liệu của các bảng tương ứng được lấy ra từ hệ thống;

- Điền đầy đủ thông tin vào Phiếu yêu cầu cập nhật CSF (Phụ lục I, Mẫu phiếu 1). Người yêu cầu và Lãnh đạo đơn vị (Lãnh đạo Cục) ký xác nhận về nội dung yêu cầu trên phiếu;

- Bàn giao kèm theo nội dung file cần cập nhật cho bộ phận Quản lý CSF thuộc nhóm Vận hành hệ thống VNACCS/VCIS (Trung tâm Quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin - Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan) chậm nhất vào 16h00 ngày liền trước ngày áp dụng dữ liệu để có thể kịp thời đưa vào hệ thống. Nội dung bàn giao bao gồm: Phiếu yêu cầu cập nhật, các đề nghị cập nhật nếu có.

b. Cách bàn giao: Qua email và gửi trực tiếp qua đầu mối của bộ phận vận hành hệ thống - Trung tâm Quản lý vận hành hệ thống CNTT Hải quan là qlvhtt.vanhanh@customs.gov.vn. đồng thời gửi kèm cho Lãnh đạo Trung tâm phụ trách công tác vận hành là đ/c Phạm Thành Trung theo địa chỉ email trungpt@customs.gov.vn (cc: tuanvm2@customs.gov.vn).

c. Bộ phận Quản lý CSF

- Tiếp nhận Phiếu yêu cầu cập nhật CSF từ các đơn vị nghiệp vụ;

- Chuyển nội dung cần cập nhật cho Bộ phận vận hành để cập nhật vào hệ thống. Theo dõi và thông báo cho đơn vị nghiệp vụ kiểm tra sau khi có kết quả.

d. Bộ phận Vận hành hệ thống

- Tiếp nhận nội dung cần cập nhật và thực hiện theo quy trình.

2. Trường hợp khẩn cấp

Trong trường hợp khẩn cấp cần phải cập nhật ngay dữ liệu vào hệ thống để phục vụ công tác nghiệp vụ, quản lý hoặc sửa lỗi thì tiến hành như sau:

a. Các đơn vị nghiệp vụ

- Các đơn vị nghiệp vụ tạo lập dữ liệu cần cập nhật vào hệ thống (định dạng các file theo cấu trúc như trên)

- Điền đầy đủ thông tin vào Phiếu yêu cầu cập nhật ngay CSF (Phụ lục I, Mẫu phiếu 2). Ghi rõ lý do cần phải cập nhật ngay vào cột Ghi chú đối với các bảng cần cập nhật ngay; Người yêu cầu và Lãnh đạo đơn vị (Lãnh đạo Cục) ký xác nhận về nội dung yêu cầu trên phiếu;

- Bàn giao kèm theo nội dung file cần cập nhật cho Bộ phận Quản lý CSF của nhóm Vận hành hệ thống VNACCS/VCIS (Trung tâm Quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin - Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan) theo cách thức như trên.

b. Bộ phận Quản lý CSF

- Tiếp nhận Phiếu yêu cầu cập nhật CSF từ các đơn vị nghiệp vụ; Kiểm tra theo danh sách các bảng dữ liệu có thể cập nhật ngay;

- Báo cáo Lãnh đạo Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan, Lãnh đạo Trung tâm Quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin về yêu cầu cập nhật ngay dữ liệu bằng văn bản (theo mẫu Tờ trình Lãnh đạo của Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan);

- Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan và Lãnh đạo Trung tâm Quản lý vận hành hệ thống công nghệ thông tin.

+ Lãnh đạo phê duyệt đồng ý: Chuyển nội dung cần cập nhật cho Bộ phận vận hành để cập nhật ngay vào hệ thống. Theo dõi và thông báo cho đơn vị nghiệp vụ kiểm tra sau khi có kết quả.

+ Lãnh đạo phê duyệt không đồng ý: thông báo cho đơn vị nghiệp vụ. Chuyển nội dung cần cập nhật cho Bộ phận vận hành để cập nhật vào hệ thống theo cách thông thường.

c. Bộ phận Vận hành hệ thống

- Tiếp nhận nội dung cần cập nhật và thực hiện theo quy trình.

Lưu ý:

- Kiểm tra danh sách các bảng dữ liệu có thể cập nhật ngay.
- Quá trình kiểm tra và đưa file vào môi trường thật để phản ánh vào hệ thống phải thực hiện chậm nhất trước 21h00.

PHỤ LỤC II

QUẢN LÝ THÔNG TIN NGƯỜI SỬ DỤNG LÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC HẢI QUAN TRÊN HỆ THỐNG VNACCS/VCIS

(Kèm theo Quyết định số 833/QĐ-TCHQ ngày 26/3/2015)

Lưu ý: Phụ lục này chỉ quy định về mặt nguyên tắc và bổ sung thêm một số quy định mới. Các nội dung không quy định tại Phụ lục này đề nghị thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 6352/TCHQ-VNACCS ngày 29/10/2013 về hướng dẫn đăng ký người sử dụng hệ thống VNACCS/VCIS.

I. Tài khoản người sử dụng hệ thống VNACCS/VCIS

Cán bộ, công chức hải quan tham gia sử dụng hệ thống VNACCS/VCIS được cấp tài khoản để truy cập hệ thống thông qua phần mềm đầu cuối hải quan (Customs Terminal Software).

Tài khoản truy cập hệ thống VNACCS/VCIS bao gồm: Mã người sử dụng (User ID) và mật khẩu truy cập.

1. Mã người sử dụng (User ID)

Mã người sử dụng (User ID) gồm 8 ký tự chia làm 2 phần:

XXXXXX - XXX

(User Code) (User Identification)

- User Code: Gồm 5 ký tự đầu tiên (đặc trưng cho từng đơn vị, ví dụ cho một chi cục Hải quan hay 1 doanh nghiệp...);

- User Identification: Gồm 3 ký tự (để phân biệt cho mỗi cá nhân trong đơn vị).

a. User Code

- 02 ký tự đầu tiên: Đại diện cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố (ví dụ: 01 - Cục Hải quan Hà Nội, 02 - Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh...);

- 02 ký tự tiếp theo kết hợp với 02 ký tự đầu tiên: Đại diện cho Chi cục Hải quan trực thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố (ví dụ: 01AB - Chi cục Hải quan sân bay quốc tế Nội Bài);

- Lưu ý: Nếu người sử dụng cấp tổng cục hoặc cục thì 2 ký tự đầu là mã Tổng cục/Cục, 2 ký tự sau là “ZZ”;

- Ký tự thứ 5 có giá trị mặc định là số “0”.

b. User Identification

Là các ký tự chữ và số được đánh tuần tự từ 000, 001, ..., 999, ..., ZZZ.

2. Mật khẩu

Có độ dài từ 08 đến 16 ký tự (cho phép ký tự chữ cái viết Hoa, chữ cái viết thường và ký tự số).

II. Quản lý tài khoản người sử dụng hệ thống VNACCS/VCIS

1. Các nguyên tắc khi sử dụng tài khoản

Tài khoản truy cập hệ thống VNACCS/VCIS sẽ bị tạm khóa nếu liên tục nhập sai mật khẩu đến 05 lần.

Cán bộ, công chức Hải quan sau khi nhận được tài khoản truy cập hệ thống

VNACCS/VCIS phải lập tức tiến hành thay đổi mật khẩu.

2. Quản lý tài khoản người sử dụng

Cán bộ, công chức Hải quan khi bắt đầu tham gia hệ thống VNACCS/VCIS sẽ được cấp mới tài khoản truy cập hệ thống VNACCS/VCIS. Đơn vị phụ trách có trách nhiệm đăng ký mới tài khoản và thực hiện việc phân quyền đối với các tài khoản này trên hệ thống.

Khi cán bộ, công chức Hải quan luân chuyển sang đơn vị mới (ví dụ: sang chi cục khác hoặc Cục Hải quan khác dẫn tới việc thay đổi User Code), chuyển công tác hoặc nghỉ việc, tài khoản truy cập hệ thống VNACCS/VCIS cần phải được thu hồi (hủy hiệu lực). Đơn vị phụ trách phải lập tức thông báo cho đơn vị có thẩm quyền về việc thu hồi tài khoản truy cập hệ thống VNACCS/VCIS. Trường hợp luân chuyển trong nội bộ một đơn vị (ví dụ: cùng chi cục/phòng ban) thì không phải thu hồi tài khoản truy cập mà chỉ cần thay đổi nội dung phân nhóm (quyền) người sử dụng cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mới của công chức.

Trường hợp cán bộ, công chức luân chuyển trở lại đơn vị đã từng công tác trước đây, thì có thể kích hoạt (làm cho có hiệu lực) lại tài khoản đã được cấp trong thời gian đó để tiếp tục sử dụng mà không cần phải tạo tài khoản mới.

III. Yêu cầu khi đăng ký người sử dụng là cán bộ, công chức hải quan

1. Các bộ phận của Cục Hải quan tỉnh, thành phố tham gia vào Hệ thống VNACCS/VCIS bao gồm:

- Tất cả các đội nghiệp vụ thuộc các Chi cục Hải quan;
- Các phòng, ban, đơn vị nghiệp vụ thuộc các Cục Hải quan tỉnh, thành phố (Giám sát quản lý, thuế, quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan, điều tra chống buôn lậu, tham mưu xử lý vi phạm, thanh tra, đội kiểm soát);
- Trung tâm dữ liệu và CNTT (hoặc bộ phận phụ trách về CNTT);
- Lãnh đạo Cục, Chi cục.

2. Tất cả cán bộ, công chức thuộc các bộ phận nghiệp vụ tại điểm 1 nêu trên khi tham gia sử dụng hệ thống VNACCS/VCIS đều phải được đăng ký để được cấp tài khoản truy cập vào hệ thống. Các thông tin đăng ký bao gồm:

- Thông tin về người sử dụng (họ và tên, mã số công chức, đơn vị hải quan, chức vụ,...);
- Thông tin chi tiết về lĩnh vực công tác mà người sử dụng đang đảm nhiệm (Thông quan, Giá thuế, CNTT, QLRR,...).

3. Việc đăng ký thông tin phải đảm bảo chính xác để hệ thống làm căn cứ xác lập quyền hạn của người sử dụng đối với các chức năng của hệ thống, phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của người sử dụng trong các công tác nghiệp vụ hải quan.

4. Trường hợp các thông tin về người sử dụng thay đổi thì phải cập nhật kịp thời vào hệ thống (ví dụ: khi luân chuyển đơn vị công tác, chuyển đổi vị trí làm việc,...).

5. Thông tin đăng ký người sử dụng trong giai đoạn chạy thử sẽ tiếp tục được sử dụng khi hệ thống vận hành chính thức mà không cần phải đăng ký lại (nếu không có thay đổi, bổ sung).

IV. Trách nhiệm của các bên liên quan trong Quy trình đăng ký

1. Đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố

- Lập danh sách cán bộ, công chức hải quan tham gia vào Hệ thống VNACCS/VCIS theo

quy định tại điểm 1, điểm 2 mục III nêu trên;

- Sử dụng phần mềm đăng ký người sử dụng để nhập các thông tin vào Hệ thống VNACCS/VCIS;

- Thủ trưởng các đơn vị xác nhận thông tin đăng ký người sử dụng được lập tại đơn vị của mình để trình Cục phê duyệt;

2. Đối với Cục Hải quan tỉnh, thành phố

- Tiếp nhận các danh sách đăng ký thông tin người sử dụng được gửi từ các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục; kiểm tra sự phù hợp giữa thông tin được xác nhận trên giấy với thông tin được đăng ký trên hệ thống và phê duyệt. Trường hợp phát hiện ra các sai lệch thì yêu cầu các đơn vị nơi đăng ký thông tin sửa đổi cho phù hợp;

- Sau khi Lãnh đạo Cục phê duyệt danh sách thông tin đăng ký người sử dụng theo từng đơn vị thì tiến hành cập nhật kết quả đăng ký chính thức vào Hệ thống VNACCS/VCIS. Khi đó tài khoản của người sử dụng sẽ chính thức có hiệu lực.

3. Đối với Cán bộ, công chức là người sử dụng được đăng ký

- Khi đăng ký người sử dụng, hệ thống sẽ cấp mật khẩu mặc định cho mọi người sử dụng được đăng ký. Sau khi được giao tài khoản truy nhập hệ thống, cán bộ, công chức có trách nhiệm truy cập vào phần mềm đầu cuối Hải quan để thực hiện đổi mật khẩu;

- Các cán bộ, công chức đã được đăng ký tài khoản sử dụng hệ thống có trách nhiệm bảo mật tài khoản của mình.

V. Tổ chức thực hiện việc đăng ký người sử dụng

1. Cục Hải quan tỉnh, thành phố chỉ đạo các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục phân công cán bộ, công chức chuyên trách về CNTT (những nơi không có cán bộ chuyên trách về CNTT thì do thủ trưởng đơn vị phân công) tại các đơn vị làm tham mưu giúp lãnh đạo trong việc đăng ký thông tin người sử dụng tại đơn vị mình.

2. Trung tâm dữ liệu và CNTT (hoặc bộ phận chuyên trách về CNTT) chịu trách nhiệm giúp Cục trưởng trong việc kiểm tra, phê duyệt thông tin đăng ký người sử dụng do các đơn vị thuộc Cục trình và cập nhật thông tin phê duyệt vào hệ thống.

3. Mỗi một đơn vị thuộc và trực thuộc Cục được cấp 01 tài khoản quản trị để cập nhật các thông tin đăng ký người sử dụng vào hệ thống. Mỗi một Cục Hải quan tỉnh, thành phố được cấp 01 tài khoản phê duyệt để cập nhật thông tin phê duyệt về đăng ký người sử dụng của Cục Hải quan tỉnh, thành phố. Cục Hải quan tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thông báo cho các đầu mối được phân công để sử dụng trong quá trình đăng ký thông tin người sử dụng.

VI. Quy trình đăng ký người sử dụng cho cán bộ, công chức Hải quan

Việc đăng ký là người sử dụng của hệ thống VNACCS/VCIS được thực hiện thông qua hệ thống đăng ký người sử dụng của cơ quan Hải quan tại địa chỉ <http://10.224.150.70/Pages/HQ.aspx>. Quy trình đăng ký thông tin người sử dụng là cán bộ hải quan tại các cấp được thực hiện cụ thể theo trình tự dưới đây.

Chú ý: Riêng đối với nhóm quyền “Quản lý rủi ro” trên VCIS sẽ do Ban Quản lý rủi ro hải quan chịu trách nhiệm tiếp nhận và phân quyền theo yêu cầu bằng văn bản giấy từ Cục Hải quan các tỉnh, thành phố theo công văn số 15150/TCHQ-QLRR ngày 22/12/2014.

1. Quy trình đăng ký thông tin đối với cán bộ hải quan tại Chi cục

1.1. Đăng ký thông tin người sử dụng

- **Đăng ký thông tin:** Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin (cán bộ chuyên trách về CNTT hoặc cán bộ được phân công đối với những đơn vị không cán bộ chuyên trách về CNTT) tại Chi cục đăng ký thông tin của các cán bộ tại Chi cục trên hệ thống đăng ký người sử dụng, chi tiết chỉ tiêu thông tin đăng ký được quy định tại **Phụ lục 1A**.

- **Phê duyệt danh sách người sử dụng:** Sau khi nhập thông tin người sử dụng, hệ thống cho phép in danh sách các người sử dụng để cập nhật thêm thông tin về lĩnh vực công tác mà người sử dụng đang đảm nhiệm (sau đây gọi là nhóm công việc) cho từng cán bộ (chi tiết các nhóm công việc quy định tại **Phụ lục 1C**). Danh sách này sẽ được Lãnh đạo Chi cục phê duyệt và ký xác nhận trước khi được gửi văn bản tới cấp Cục (Trung tâm dữ liệu và CNTT hoặc đơn vị phận chuyên trách về CNTT).

- **Cập nhật thông tin người sử dụng:** Sau khi Lãnh đạo Chi cục phê duyệt, cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại Chi cục căn cứ danh sách người sử dụng để cập nhật những thông tin còn thiếu của từng cán bộ vào hệ thống đăng ký thông tin người sử dụng.

- **Gửi thông tin để phê duyệt:** Sau khi cập nhật những thông tin còn thiếu của từng công chức vào hệ thống, cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin vào hệ thống để gửi bản khai lên cấp Cục để được phê duyệt.

1.2. Kiểm tra và kích hoạt thông tin người sử dụng

- **Kiểm tra thông tin người sử dụng:** Trung tâm dữ liệu và CNTT hoặc bộ phận chuyên trách về CNTT (sau đây gọi là đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục) thực hiện việc kiểm tra thông tin đăng ký trên hệ thống và đối chiếu sự phù hợp của thông tin này với thông tin trong danh sách người sử dụng đã được Lãnh đạo Chi cục ký xác nhận và gửi lên.

- **Kích hoạt thông tin người sử dụng đã đăng ký:** Trường hợp thông tin đăng ký trên hệ thống và thông tin trên danh sách người sử dụng phù hợp, đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục trình Lãnh đạo Cục phê duyệt, sau đó xác nhận trên hệ thống để kích hoạt thông tin người sử dụng. Trường hợp thông tin đăng ký trên hệ thống và thông tin trên danh sách người sử dụng không phù hợp, đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục gửi thông báo nêu rõ lý do và yêu cầu đơn vị sửa đổi bổ sung thông tin.

1.3. Sửa thông tin người sử dụng đã đăng ký

Trường hợp có sự thay đổi thông tin đối với người sử dụng thuộc Chi cục, cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký in thông tin của người sử dụng để Lãnh đạo Chi cục phê duyệt, sau đó gửi văn bản lên đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục. Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại Chi cục căn cứ danh sách người sử dụng mới đã được phê duyệt để cập nhật thông tin vào hệ thống.

Trường hợp đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục kiểm tra, phát hiện thông tin không phù hợp thì thông báo và yêu cầu đơn vị đăng ký sửa đổi, bổ sung. Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại Chi cục kiểm tra và in danh sách thông tin của người sử dụng để Lãnh đạo Chi cục phê duyệt, sau đó gửi văn bản lên đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục và cập nhật thông tin mới của cán bộ vào hệ thống đăng ký thông tin người sử dụng.

Đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục thực hiện kiểm tra thông tin sửa đăng ký người sử dụng trên hệ thống với thông tin được Chi cục ký xác nhận và gửi lên như quy định tại mục 1.1.

1.4. Hủy hiệu lực của thông tin người sử dụng đã đăng ký

Trường hợp người sử dụng thôi công tác hoặc chuyển đổi vị trí công tác (sang Chi cục Hải

quan, đơn vị khác thuộc Cục hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố khác) các quyền sử dụng trên hệ thống VNACCS/VCIS đã đăng ký của người sử dụng này phải được xác nhận hết hiệu lực trên hệ thống, chi tiết chỉ tiêu thông tin đăng ký được quy định tại **Phụ lục 1B**.

Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại Chi cục nhập thông tin về ngày hết hiệu lực của người sử dụng và in trên hệ thống danh sách người sử dụng sẽ hết hiệu lực.

Lãnh đạo Chi cục ký xác nhận danh sách người sử dụng tại Chi cục sẽ hết hiệu lực và gửi văn bản lên đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục.

Đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục trên cơ sở thông tin hết hiệu lực đã được nhập ở hệ thống và danh sách hết hiệu lực được gửi lên từ Chi cục, kiểm tra sự phù hợp thông tin và xác nhận vào hệ thống. Trường hợp không chấp nhận thì nêu lý do từ chối trên hệ thống.

Cán bộ chuyển vị trí công tác sau khi hủy hiệu lực tại vị trí công tác cũ sẽ được đăng ký sử dụng hệ thống tại vị trí công tác mới theo quy trình đăng ký tại mục 1.1.

2. Quy trình đăng ký thông tin đối với cán bộ hải quan tại Cục hải quan

2.1. Đăng ký thông tin người sử dụng

- **Đăng ký thông tin:** Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại cấp Cục và các phòng, ban, đơn vị thuộc Cục (sau đây gọi là đơn vị thuộc Cục) có trách nhiệm đăng ký thông tin của cán bộ hải quan thuộc đơn vị mình trên hệ thống đăng ký người sử dụng, chi tiết chỉ tiêu thông tin đăng ký được quy định tại **Phụ lục 1A**.

- **Phê duyệt danh sách người sử dụng:** Sau khi nhập thông tin người sử dụng, hệ thống cho phép in danh sách người sử dụng để cập nhật thêm thông tin phân nhóm công việc cho từng cán bộ (chi tiết các nhóm công việc quy định tại **Phụ lục 1C**). Danh sách này sẽ được Lãnh đạo đơn vị thuộc Cục phê duyệt và ký xác nhận trước khi được gửi văn bản tới đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục.

- **Cập nhật thông tin người sử dụng:** Sau khi Lãnh đạo đơn vị thuộc Cục phê duyệt, cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại Cục căn cứ danh sách người sử dụng để cập nhật những thông tin còn thiếu của từng cán bộ vào hệ thống đăng ký thông tin người sử dụng.

- **Gửi thông tin để phê duyệt:** Sau khi cập nhật những thông tin còn thiếu của từng công chức vào hệ thống, cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin vào hệ thống để gửi bản khai lên cấp Cục để được phê duyệt.

2.2. Kiểm tra và kích hoạt thông tin người sử dụng

- **Kiểm tra thông tin người sử dụng:** Đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục kiểm tra thông tin đăng ký trên hệ thống và đối chiếu sự phù hợp của thông tin này với thông tin trong danh sách người sử dụng đã được Lãnh đạo đơn vị thuộc Cục ký xác nhận và gửi đến.

- **Kích hoạt thông tin người sử dụng đã đăng ký:** Trường hợp thông tin đăng ký trên hệ thống và thông tin trên danh sách người sử dụng phù hợp, đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục trình Lãnh đạo cục phê duyệt, sau đó xác nhận trên hệ thống để kích hoạt thông tin người sử dụng. Trường hợp thông tin đăng ký trên hệ thống và thông tin trên danh sách người sử dụng không phù hợp, đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục gửi thông báo nêu rõ lý do và yêu cầu đơn vị đăng ký thông tin sửa đổi, bổ sung thông tin.

2.3. Sửa thông tin người sử dụng đã đăng ký

Trường hợp có sự thay đổi thông tin người sử dụng thuộc Cục, cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký in thông tin của người sử dụng để Lãnh đạo đơn vị thuộc Cục phê duyệt, sau đó gửi văn

bản cho đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục. Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại đơn vị thuộc Cục căn cứ danh sách người sử dụng mới đã được phê duyệt để cập nhật thông tin vào hệ thống.

Trường hợp đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục kiểm tra, phát hiện thông tin không phù hợp thì thông báo và yêu cầu đơn vị đăng ký sửa đổi, bổ sung. Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký kiểm tra và in danh sách thông tin của người sử dụng để Lãnh đạo đơn vị thuộc Cục phê duyệt, sau đó gửi văn bản cho đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục và cập nhật thông tin mới của cán bộ vào hệ thống đăng ký thông tin người sử dụng.

Đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục thực hiện kiểm tra thông tin sửa đăng ký người sử dụng trên hệ thống với thông tin được Lãnh đạo đơn vị thuộc Cục ký xác nhận và gửi tới như quy định tại mục 2.1.

2.4. Hủy hiệu lực của thông tin người sử dụng đã đăng ký

Trường hợp người sử dụng thôi công tác hoặc chuyển đổi vị trí công tác (sang Chi cục Hải quan, đơn vị khác thuộc Cục hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố khác) các quyền sử dụng trên hệ thống VNACCS/VCIS đã đăng ký của người, sử dụng này sẽ phải được xác nhận hết hiệu lực trên hệ thống, chi tiết chỉ tiêu thông tin đăng ký được quy định tại **Phụ lục 1B**.

Cán bộ được giao nhiệm vụ tại đơn vị thuộc Cục nhập thông tin về ngày hết hiệu lực của người sử dụng và in trên hệ thống danh sách người sử dụng sẽ hết hiệu lực.

Lãnh đạo đơn vị thuộc Cục ký xác nhận danh sách người sử dụng tại đơn vị sẽ hết hiệu lực và gửi văn bản cho đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục.

Đơn vị quản lý người sử dụng cấp Cục trên cơ sở thông tin hết hiệu lực đã được nhập ở hệ thống và danh sách hết hiệu lực được gửi đến, kiểm tra sự phù hợp thông tin và xác nhận vào hệ thống. Trường hợp không chấp nhận thì nêu lý do từ chối trên hệ thống.

Cán bộ chuyển vị trí công tác sau khi hủy hiệu lực tại vị trí công tác cũ sẽ được đăng ký sử dụng hệ thống tại vị trí công tác mới theo quy trình đăng ký tại 2.1.

3. Quy trình đăng ký thông tin đối với cán bộ hải quan tại Tổng cục Hải quan

3.1. Đăng ký thông tin người sử dụng

- **Đăng ký thông tin:** Cán bộ hải quan tại Vụ, Cục, Ban và tương đương trực thuộc Tổng cục Hải quan (sau đây gọi là đơn vị đăng ký thông tin thuộc Tổng cục Hải quan) được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin của các cán bộ thuộc đơn vị mình trên hệ thống đăng ký người sử dụng, chi tiết chỉ tiêu thông tin đăng ký được quy định tại **Phụ lục 1A**.

- **Phê duyệt danh sách người sử dụng:** Sau khi nhập thông tin người sử dụng, hệ thống cho phép in danh sách các người sử dụng để cập nhật thêm thông tin phân nhóm công việc cho từng cán bộ (chi tiết các nhóm công việc quy định tại **Phụ lục 1C**). Danh sách này sẽ được Lãnh đạo đơn vị đăng ký thông tin thuộc Tổng cục Hải quan phê duyệt và ký xác nhận trước khi gửi văn bản tới Cục CNTT& Thống kê Hải quan.

- **Cập nhật thông tin người sử dụng:** Sau khi Lãnh đạo đơn vị đăng ký thông tin thuộc Tổng cục Hải quan phê duyệt, cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại đơn vị căn cứ danh sách người sử dụng để cập nhật những thông tin còn thiếu của từng cán bộ vào hệ thống đăng ký thông tin người sử dụng.

- **Gửi thông tin để phê duyệt:** Sau khi cập nhật những thông tin còn thiếu của từng công chức vào hệ thống, cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin vào hệ thống để gửi bản khai để được phê duyệt.

3.2. Kiểm tra và xác nhận thông tin người sử dụng

- **Kiểm tra thông tin người sử dụng:** Cán bộ được phân công thuộc Cục CNTT & Thống kê Hải quan thực hiện kiểm tra thông tin đăng ký trên hệ thống và đối chiếu sự phù hợp của thông tin này với thông tin trong danh sách người sử dụng đã được Lãnh đạo đơn vị đăng ký thông tin thuộc Tổng cục Hải quan ký xác nhận và gửi đến.

- **Kích hoạt thông tin người sử dụng đã đăng ký:** Trường hợp thông tin đăng ký trên hệ thống và thông tin trên danh sách người sử dụng phù hợp, Cục CNTT & Thống kê Hải quan thực hiện xác nhận trên hệ thống để kích hoạt thông tin người sử dụng. Trường hợp thông tin đăng ký trên hệ thống và thông tin trên danh sách người sử dụng không phù hợp, Cục CNTT & Thống kê Hải quan gửi thông báo nêu rõ lý do và yêu cầu đơn vị đăng ký thông tin thuộc Tổng cục Hải quan sửa đổi bổ sung thông tin.

3.3. Sửa thông tin người sử dụng đã đăng ký

Trường hợp có sự thay đổi thông tin người sử dụng thuộc Tổng cục, cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại đơn vị in thông tin của người sử dụng để Lãnh đạo đơn vị đăng ký thông tin thuộc Tổng cục Hải quan phê duyệt, sau đó gửi văn bản cho Cục CNTT & Thống kê Hải quan. Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại đơn vị thuộc Tổng cục căn cứ danh sách người sử dụng mới đã được phê duyệt để cập nhật thông tin vào hệ thống.

Trường hợp Cục CNTT & Thống kê Hải quan kiểm tra, phát hiện thông tin không phù hợp thì thông báo và yêu cầu đơn vị đăng ký sửa đổi, bổ sung. Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại đơn vị thuộc Tổng cục kiểm tra và in danh sách thông tin của người sử dụng để Lãnh đạo đơn vị đăng ký thuộc Tổng cục phê duyệt, sau đó ký gửi văn bản cho Cục CNTT & Thống kê Hải quan và cập nhật thông tin mới của cán bộ vào hệ thống đăng ký thông tin người sử dụng.

Cục CNTT & Thống kê Hải quan thực hiện kiểm tra thông tin sửa đăng ký người sử dụng trên hệ thống với thông tin được Lãnh đạo đơn vị thuộc Tổng cục ký xác nhận và gửi tới như quy định tại mục 3.1.

3.4. Hủy thông tin người sử dụng đã đăng ký

Trường hợp người sử dụng thôi công tác hoặc chuyển đổi vị trí công tác (sang Vụ, Cục, Ban và tương đương khác hoặc Cục Hải quan tỉnh, thành phố) các quyền sử dụng trên hệ thống VNACCS/VCIS đã đăng ký của người sử dụng này sẽ phải được xác nhận hết hiệu lực trên hệ thống, chi tiết chỉ tiêu thông tin đăng ký được quy định tại **Phụ lục 1B**.

Cán bộ được giao nhiệm vụ đăng ký thông tin tại đơn vị thuộc Tổng cục nhập thông tin về ngày hết hiệu lực của người sử dụng và in trên hệ thống danh sách người sử dụng sẽ hết hiệu lực.

Lãnh đạo đơn vị đăng ký thông tin thuộc Tổng cục ký xác nhận danh sách người sử dụng tại đơn vị sẽ hết hiệu lực và gửi văn bản cho Cục CNTT & Thống kê Hải quan.

Cục CNTT & Thống kê Hải quan trên cơ sở thông tin hết hiệu lực đã được nhập ở hệ thống và danh sách hết hiệu lực được gửi đến, kiểm tra sự phù hợp thông tin và xác nhận vào hệ thống. Trường hợp không chấp nhận cần nêu lý do từ chối.

Cán bộ chuyển vị trí công tác sau khi hủy hiệu lực tại vị trí công tác cũ sẽ được đăng ký sử dụng hệ thống tại vị trí công tác mới theo quy trình đăng ký tại 3.1.

4. Lưu ý với phân quyền quản lý rủi ro tại nhóm VCIS cho cán bộ công chức

Tổng cục Hải quan có công văn số 10367/TCHQ-VNACCS ngày 19/8/2014 về việc rà soát, kiểm tra và chấn chỉnh lại việc phân quyền trên Hệ thống VNACCS/VCIS và công văn số

10611/TCHQ-QLRR ngày 27/8/2014 của Tổng cục Hải quan hướng dẫn phân quyền về quản lý rủi ro trên VCIS, theo đó:

- Hướng dẫn việc phân quyền “Quản lý rủi ro” tại Nhóm VCIS chỉ được phân cho công chức chuyên trách quản lý rủi ro tại cấp Cục được phân công trực tiếp thiết lập tiêu chí quản lý rủi ro trên hệ thống VCIS;

- Đối với nhóm quyền “Chia sẻ thông tin quản lý rủi ro”: Chỉ phân quyền cho công chức được phân công nhiệm vụ quản lý rủi ro tại các đơn vị cấp Cục và Chi cục Hải quan.

Lưu ý: Việc phân quyền nhóm “Quản lý rủi ro” sẽ được thực hiện tập trung tại cấp Tổng cục.



PHỤ LỤC 1A

CHỈ TIÊU THÔNG TIN ĐĂNG KÝ ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG HỆ THỐNG VNACCS/VCIS

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục
1	Đơn vị hải quan công tác	x	
2	Họ tên người sử dụng	x	
3	Mã số công chức	x	x
4	Chức vụ	x	x
5	Địa chỉ thư điện tử (email)	x	
6	Có sử dụng hệ thống VNACCS không	x	
7	Nhóm VNACCS tham gia		x
8	Có sử dụng hệ thống VCIS không	x	
9	Nhóm VCIS tham gia		x
10	Có thuộc nhóm chia sẻ thông tin QLRR không	x	
11	Nhóm QLRR tham gia		x
12	Ghi chú		

PHỤ LỤC 1B

CHỈ TIÊU THÔNG TIN HỦY ĐĂNG KÝ ĐỐI VỚI NGƯỜI SỬ DỤNG HỆ THỐNG VNACCS/VCIS

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục
1	Họ tên người sử dụng	x	
2	Mã số công chức	x	
3	Chức vụ	x	
4	Địa chỉ thư điện tử (email)	x	
5	Ngày hết hiệu lực	x	
6	Ghi chú		

PHỤ LỤC 1C

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG VIỆC CỦA HỆ THỐNG VNACCS/VCIS

STT	Tên nhóm	Người sử dụng thuộc nhóm
I	Nhóm sử dụng VNACCS	
1	Danh mục miễn thuế	Công chức thuộc Cục (hoặc Chi cục) được phân công tiếp nhận, xử lý và phê duyệt Danh mục miễn thuế
2	Giá thuế - Chi cục	Công chức thực hiện công tác Giá thuế của Chi cục
3	Giá thuế - Cục	Công chức chuyên trách công tác giá thuế của Cục
4	Giám sát	Công chức thuộc bộ phận giám sát (cổng cảng và kho bãi)
5	Kiểm hóa	Công chức được phân công làm công tác kiểm hóa (Chi cục)
6	Phức tạp	Công chức được phân công làm công tác phức tạp (Chi cục)
7	Rủi ro	Công chức làm công tác QLRR ở các cấp (Tổng cục, Cục, Chi cục)
8	Tham chiếu	Công chức được sử dụng các chức năng tra cứu, tham chiếu
9	Thông quan hàng nhập khẩu	Công chức thuộc bộ phận thông quan (đăng ký, kiểm tra hồ sơ...). Đơn vị nào không tách biệt bộ phận nhập khẩu, xuất khẩu riêng thì gán cho công chức vào cả Nhóm 9 và Nhóm 10 để thực hiện được cả nghiệp vụ nhập khẩu và xuất khẩu.
10	Thông quan hàng xuất khẩu	Công chức thuộc bộ phận thông quan (đăng ký, kiểm tra hồ sơ...). Đơn vị nào không tách biệt bộ phận nhập khẩu, xuất khẩu riêng thì gán cho công chức vào cả Nhóm 9 và Nhóm 10 để thực hiện được cả nghiệp vụ nhập khẩu và xuất khẩu.
11	Thủ tục cho PTVT	Công chức thuộc bộ phận giám sát thủ tục cho phương tiện vận tải
12	Thủ tục cho Vận chuyển hàng hóa	Công chức chuyên trách làm thủ tục cho hàng hóa chuyển cửa khẩu, chuyển cảng, quá cảnh
II	Nhóm sử dụng VCIS	
1	Chống buôn lậu	Công chức thuộc các đội kiểm soát; Hải đội kiểm soát; Các tổ, đội kiểm soát cửa khẩu
2	Công nghệ thông tin	Công chức làm công tác CNTT
3	Pháp chế	Công chức chuyên trách làm công tác xử lý vi phạm các cấp
4	Quản lý rủi ro	Công chức làm công tác QLRR các cấp (tiêu chí lựa chọn)
5	Quản lý rủi ro (Tình báo)	Công chức làm công tác QLRR các cấp (thu thập xử lý thông tin)
6	Sau thông quan	Công chức làm công tác kiểm tra sau thông quan
7	Thông quan	Công chức thuộc bộ phận thông quan (đăng ký, kiểm tra hồ sơ...).

8	Khác	Dự phòng
III	Nhóm chia sẻ thông tin QLRR	Lưu ý: Chỉ những công chức thực hiện công việc liên quan tới công tác QLRR và được chia sẻ thông tin mật về QLRR mới được phân vào các nhóm chia sẻ thông tin mật QLRR dưới đây
3.1	Cấp Tổng cục Hải quan	
1	Cải cách hiện đại hóa	Công chức làm công tác CCHĐH
2	Công nghệ thông tin	Công chức làm công tác CNTT
3	Điều tra chống buôn lậu	Công chức thuộc các đội kiểm soát; Hải đội kiểm soát; Các tổ, đội kiểm soát cửa khẩu
4	Giám sát quản lý	Công chức thuộc bộ phận thông quan (đăng ký, kiểm tra hồ sơ...) tại Chi cục và công chức thuộc phòng nghiệp vụ của Cục
5	Kiểm tra sau thông quan	Công chức làm công tác kiểm tra sau thông quan
6	Pháp chế	Công chức chuyên trách làm công tác xử lý vi phạm
7	Quản lý rủi ro	Công chức làm công tác QLRR
8	Thanh tra	Công chức làm công tác thanh tra
9	Tình báo	Công chức làm công tác thu thập xử lý thông tin
10	Thuế xuất nhập khẩu	Công chức làm công tác giá thuế
11	Khác	Dự phòng
3.2	Cấp Cục Hải quan	
1	Phòng chống buôn lậu và xử lý vi phạm	Công chức thuộc Phòng chống buôn lậu và xử lý vi phạm
2	Phòng giám sát quản lý	Công chức thuộc Phòng giám sát quản lý
3	Phòng quản lý rủi ro	Công chức thuộc Phòng quản lý rủi ro
4	Phòng thanh tra	Công chức thuộc Phòng thanh tra
5	Phòng thuế xuất nhập khẩu	Công chức thuộc Phòng thuế xuất nhập khẩu
6	Phòng nghiệp vụ	Công chức thuộc Phòng nghiệp vụ
7	Khác	Dự phòng
3.3	Cấp Chi cục Hải quan	
1	Đội Tổng hợp	Công chức thuộc Đội hoặc bộ phận làm công tác tổng hợp
2	Đội thủ tục hành lý xuất khẩu	Công chức thuộc Đội hành lý xuất khẩu. Đối với đơn vị chỉ có một Đội hành lý (chung cho cả xuất khẩu, nhập khẩu), lựa chọn cả Nhóm 2 và Nhóm 3
3	Đội thủ tục hành lý nhập khẩu	Công chức thuộc Đội hành lý nhập khẩu. Đối với đơn vị chỉ có một Đội hành lý (chung cho cả xuất khẩu, nhập khẩu), lựa chọn cả Nhóm 2 và Nhóm 3

4	Đội thủ tục hàng hóa xuất khẩu	Công chức thuộc Đội thủ tục hàng hóa xuất khẩu. Đối với đơn vị chỉ có một Đội thủ tục hàng hóa (chung cho cả xuất khẩu, nhập khẩu), lựa chọn cả Nhóm 4 và Nhóm 5
5	Đội thủ tục hàng hóa nhập khẩu	Công chức thuộc Đội thủ tục hàng hóa nhập khẩu. Đối với đơn vị chỉ có một Đội thủ tục hàng hóa (chung cho cả xuất khẩu, nhập khẩu), lựa chọn cả Nhóm 4 và Nhóm 5
6	Đội thủ tục chuyển phát nhanh	Công chức thuộc đội hoặc bộ phận thủ tục cho hàng chuyển phát nhanh
7	Đội giám sát	Công chức thuộc bộ đội, phận giám sát
8	Đội quản lý thuế	Công chức làm công tác thuế, giá
9	Tổ kiểm soát hải quan	Công chức thuộc tổ kiểm soát
10	Tổ kiểm soát phòng chống ma túy	Công chức thuộc tổ kiểm soát phòng chống ma túy
11	Đội thủ tục phương tiện vận tải	Công chức thuộc bộ phận giám sát thủ tục cho phương tiện vận tải
12	Khác	Dự phòng

PHỤ LỤC III

QUẢN LÝ CÁC MÁY CHỦ VÙNG (BASE SERVER) VÀ CÁC MÁY CHỦ CẤP ĐỊA CHỈ IP (DHCP SERVER)

(Kèm theo Quyết định số 833/QĐ-TCHQ ngày 26/3/2015)

I. Địa điểm cài đặt các máy chủ vùng (Base Server)

Phần mềm đầu cuối do các cán bộ hải quan sử dụng, vận hành sẽ kết nối, xử lý thông tin chủ yếu với hệ thống máy chủ tập trung tại Tổng cục Hải quan. Để đảm bảo hiệu năng của hệ thống, một số bước xử lý được thực hiện tại máy chủ cấp Vùng (Base Server). Các trung tâm được bố trí máy chủ vùng và phạm vi quản lý được chi tiết như sau:

STT	Tên TTDL vùng	Phạm vi quản lý
1.	Cục HQ TP Hà Nội	Cục HQ TP Hà Nội
2.	Cục HQ TP HCM	Cục HQ TP HCM
3.	Cục HQ Hải phòng	Cục HQ Hải Phòng
4.	Cục HQ Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh
5.	Cục HQ Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn
6.	TỔNG CỤC HẢI QUAN	Cục HQ Bắc Ninh
7.		Cục HQ Lào Cai
8.		Cục HQ Cao Bằng
9.		Cục HQ Hà Giang
10.		Cục HQ Lai Châu

11.		Cục HQ Thanh Hóa
12.		Cục HQ Nghệ An
13.		Cục HQ Hà Tĩnh
14.	Cục HQ Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng
15.		Cục HQ Quảng Bình
16.		Cục HQ Quảng Trị
17.		Cục HQ Thừa Thiên Huế
18.		Cục HQ Quảng Nam
19.		Cục HQ Quảng Ngãi
20.	Cục HQ Đồng Nai	Cục HQ Đồng Nai
21.		Cục HQ Bình Định
22.		Cục HQ Khánh Hòa
23.		Cục HQ Gia Lai
24.		Cục HQ Đắk Lắk
25.	Cục HQ Bình Dương	Cục HQ Bình Dương
26.		Cục HQ Tây Ninh
27.		Cục HQ Bình Phước
28.		Cục HQ Long An
29.	Cục HQ Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ Bà Rịa - Vũng Tàu
30.		Cục HQ Cần Thơ
31.		Cục HQ Đồng Tháp
32.		Cục HQ An Giang
33.		Cục HQ Kiên Giang
34.		Cục HQ Cà Mau

II. Trách nhiệm của các Cục Hải quan có đặt máy chủ vùng (Base Server)

Máy chủ Base server đã được cài đặt tại 09 TTDL có chức năng chứa các bản nâng cấp của hệ thống VNACCS dành cho phần mềm đầu cuối và lưu trữ kết quả báo cáo của nghiệp vụ VCIS-EUC.

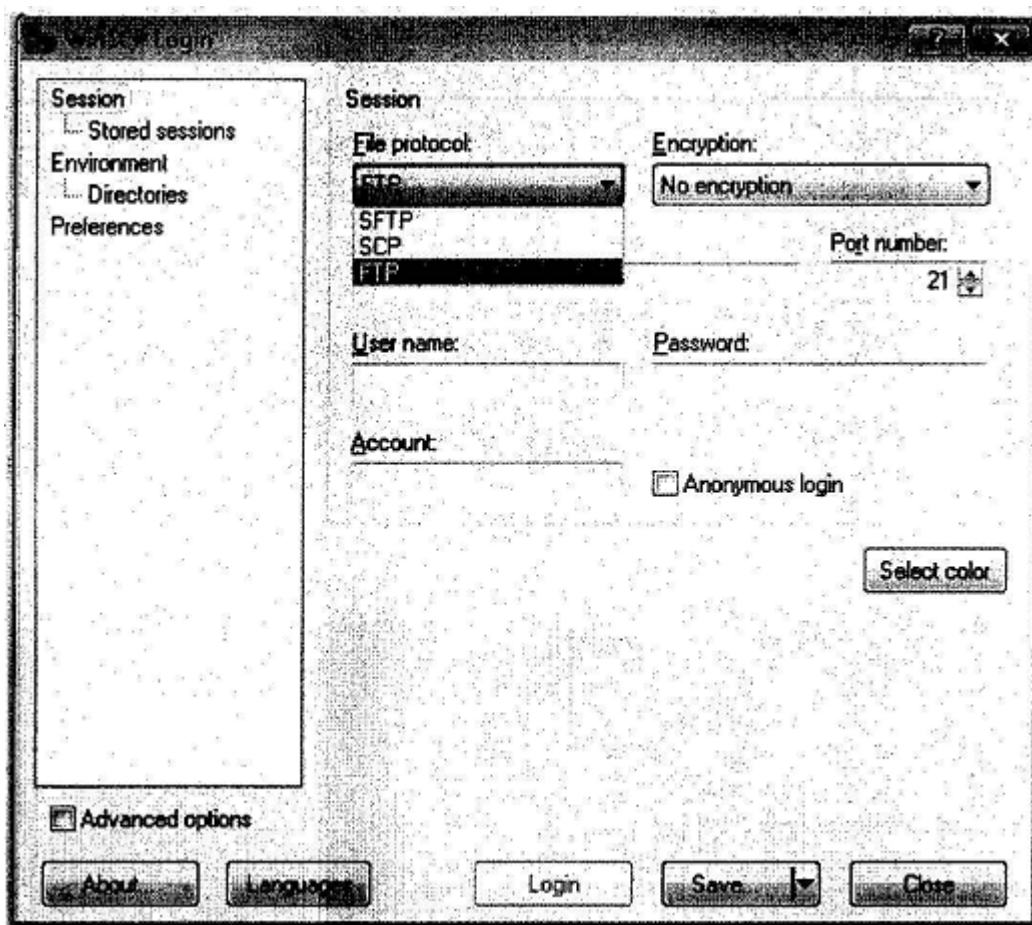
Kiểm tra dịch vụ File sharing và dịch vụ FTP Client (WinSCP), cụ thể như sau.

1. Kiểm tra dịch vụ File Sharing:

a. Login vào máy chủ Base server

b. Vào Run/cmd gõ: *Net share* để kiểm tra xem thư mục có đang được share không.

2. Kiểm tra dịch vụ WinSCP:

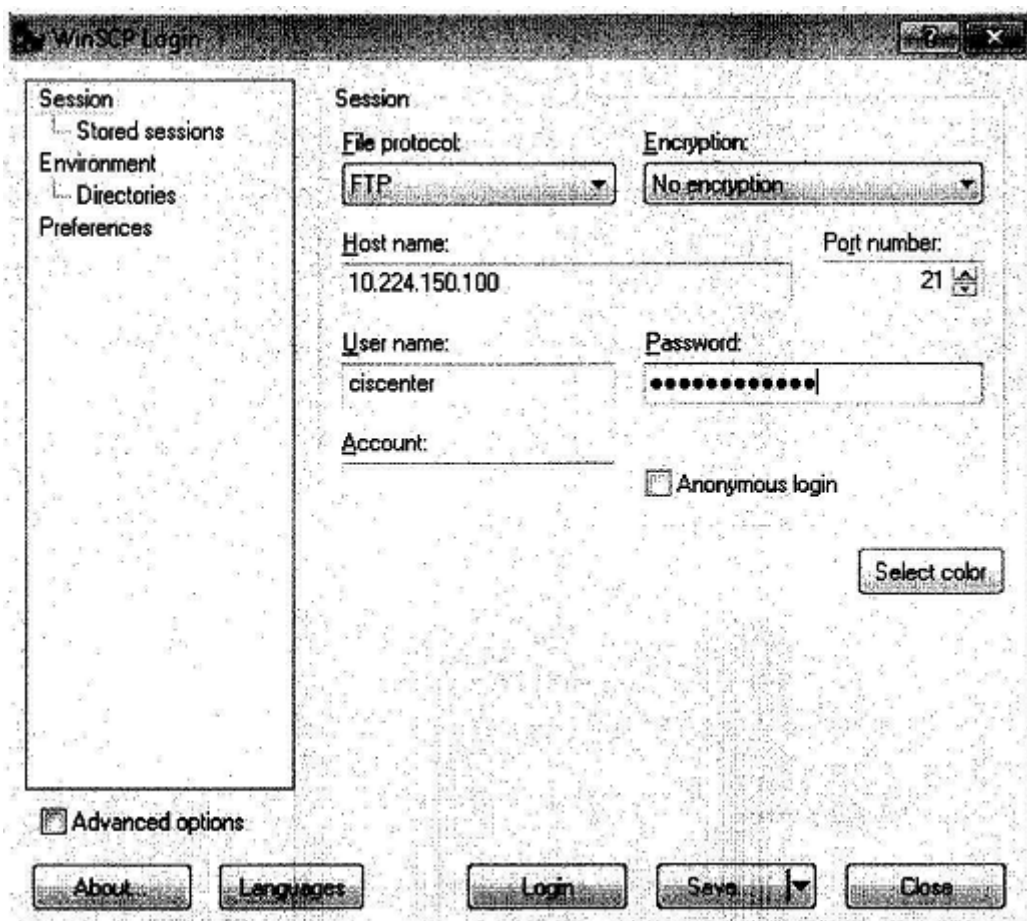


File protocol: FTP

Host name: IP của Base server

Port number: 21

Nhấn Login để đăng nhập



III. Trách nhiệm của các Cục Hải quan không đặt máy chủ vùng (base server) và các Chi cục Hải quan

Hiện tại các máy tính để bàn tại các Chi cục/Cục Hải quan tỉnh thành phố đã được Tổng cục Hải quan triển khai hệ thống cấp địa chỉ IP (qua máy chủ DHCP Server) nên trong quá trình vận hành không được thay đổi các thông số kỹ thuật. Để đảm bảo dịch vụ cấp phát địa chỉ IP được hoạt động thông suốt, hàng ngày các cán bộ phụ trách tin học có trách nhiệm kiểm tra máy chủ cấp địa chỉ IP động theo quy trình như sau:

1. Kiểm tra việc kết nối với máy chủ Base server cần sử dụng.
 - a. Login vào một máy tính để bàn
 - b. Vào Run/cmd gõ: `telnet IP_Base server 21` để kiểm tra việc kết nối dịch vụ FTP Client với máy chủ Base server.
2. Kiểm tra dịch vụ cấp DHCP server
 - a. Login vào máy chủ DHCP Server
 - b. Vào Run-> gõ `services.msc` -> tìm đến dịch vụ DHCP server
 - c. Kiểm tra trạng thái của dịch vụ DHGP server: Running/Automatic (thì máy đang hoạt động tốt).
3. Kiểm tra việc cấp phát IP cho máy trạm.
 - a. Login vào một máy tính để bàn

b. Vào Run/cmd gõ: *ipconfig /all* để kiểm tra xem máy tính để bàn đầu cuối được cấp địa chỉ IP chưa.

Khi hệ thống Base server tại một Cục HQ nào gặp sự cố thì cán bộ tin học tại Cục HQ đó cần tiến hành khôi phục lại toàn bộ dịch vụ mà máy chủ Base server đảm nhận theo quy trình đã có. Trong quá trình thực hiện công tác khôi phục lại máy chủ Base server, việc cập nhật các bản nâng cấp của hệ thống VNACCS dành cho phần mềm đầu cuối và kết quả báo cáo của nghiệp vụ VCIS-EUC không đến được các máy trạm đầu cuối, các máy trạm đầu cuối không được thay đổi cấu hình.

PHỤ LỤC IV

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT PHẦN MỀM ĐẦU CUỐI HẢI QUAN (Kèm theo Quyết định số 833/QĐ-TCHQ ngày 26/3/2015)

I. DANH SÁCH DẪI ĐỊA CHỈ IP CỦA CÁC CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ

1. Đối với các Cục Hải quan đã có hệ thống cấp địa chỉ IP động, đề nghị đơn vị tiếp tục sử dụng hệ thống này.

2. Danh sách các điểm chưa có máy chủ cấp địa chỉ IP động:

Stt	Địa điểm triển khai
1	Cục Hải quan Bắc Ninh
1	Chi cục Hải quan Bắc Ninh
2	Chi Cục Hải Quan Bắc Ninh - Quế Võ
3	Chi cục Hải quan Tiên Sơn
4	Chi Cục Hải Quan Thái Nguyên
5	CCHQ Quản lý các KCN tỉnh Bắc Giang
2	Cục Hải quan Lào Cai
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Mường Khương
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bát Xát
3	Trạm KS Km6 Bản Phiệt (Kim Thành cũ)
4	Đội Kiểm soát Hải quan
5	Chi cục Kiểm tra sau thông quan
3	Cục Hải quan Hà Giang
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Thanh Thủy
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu Phó Bảng
3	Chi cục Hải quan Xí Mần
4	Chi cục Hải quan Xăm Pun
5	Đội Kiểm soát Hải quan
4	Cục Hải quan Cao Bằng

1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Tà lùng
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu Tà lùng - Đội nghiệp vụ số 2
3	Chi cục Hải quan cửa khẩu Trà Lĩnh
4	Chi cục Hải quan cửa khẩu Sóc Giang
5	Chi cục Hải quan Bí Hà
6	Chi cục Hải quan Bí Hà 2 (Lý Vạn)
7	Chi cục Hải quan Pồ Peo
8	Chi cục Hải quan Bắc Kạn
9	Chi cục Hải quan Kiểm tra sau thông quan
5	Cục Hải quan Điện Biên
1	Chi cục Hải quan CK Tây Trang
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu Ma lù Thàng
3	Chi cục Hải quan CK Chiềng Khương
4	Chi cục Hải quan CK Loóng Sập
5	Chi cục Hải quan CK Sơn La
6	Chi cục Hải quan Huổi Puộc
6	Cục Hải quan Thanh Hóa
1	Chi cục Hải quan Nam Định
2	Chi cục Hải quan Ninh Bình
3	Chi cục Hải quan cảng Thanh Hóa
4	Chi cục Hải quan cửa khẩu Na Mèo
5	Chi cục Hải quan Hà Nam
6	Đội thủ tục Cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa
7	Cục Hải quan Nghệ An
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Nậm Cắn
2	Đội Kiểm soát Hải quan số 1
3	Đội Kiểm soát Hải quan số 2
8	Cục Hải quan Hà Tĩnh
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Cầu Treo
2	Chi cục Hải quan cảng Vũng Áng
3	Chi cục Hải quan cảng Xuân Hải
4	Chi cục Hải quan Hồng Lĩnh
5	Chi cục Kiểm tra sau thông quan

6	Chi cục Khu kinh tế CKQT Cầu Treo
9	Cục Hải quan Thành phố Hà Nội
1	DKS Ma Túy
2	Chi cục Hải quan Fedex
3	Đội thu tức 26 Phạm Văn Dong
4	Đội KSHQ
5	Chi cục Hải quan Phú Thọ
6	Chi cục Hải quan Yên Bái
10	Cục Hải quan Thành phố Hải Phòng
1	Chi cục Hải quan Đầu tư - Gia Công
2	Chi cục Hải quan Hưng Yên
3	Chi cục Hải quan Đình Vũ
11	Cục Hải quan Quảng Ninh
1	Chi cục Hải quan Móng Cái
2	Chi cục Hải quan cảng Cẩm Phả
3	Trạm KS Liên hợp Km15 - Dân Tiến
4	Đội Kiểm soát Hải quan số 1
5	Đội Kiểm soát Ma túy
12	Cục Hải quan Lạng Sơn
1	Đội nghiệp vụ Co Sâu
13	Cục Hải quan Quảng Bình
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Gianh
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu Cha Lo
3	Chi cục Hải quan cửa khẩu Cà Roòng
4	Hòn La
14	Cục Hải quan Quảng Trị
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Lao Bảo
2	Chi cục Hải quan Khu thương mại Lao Bảo
3	Chi cục Hải quan cửa khẩu La Lay
4	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Cửa Việt
15	Cục Hải quan Thừa thiên - Huế
1	Chi cục Hải quan Thủy An
2	Chi cục Hải quan Thuận An

3	Chi cục Hải quan Chân Mây
4	Đội nghiệp vụ Hồng Vân
5	Đội nghiệp vụ A Dớt
16	Cục Hải quan Quảng Nam
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Kỳ Hà
2	Chi cục Hải quan KCN-ĐN-ĐN
3	Chi cục Hải quan Nam Giang
17	Cục Hải quan Quảng Ngãi
1	Chi cục Hải quan cảng Dung Quất
2	Chi cục Hải quan các khu công nghiệp
3	Chi cục Hải quan Khu kinh tế Dung Quất
4	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Sa Kỳ
18	Cục Hải quan Đà Nẵng
1	Chi cục Hải quan Bưu Điện ĐN
19	Cục Hải quan Đồng Nai
1	Chi cục Hải quan Biên Hòa
2	Chi cục Hải quan Thống Nhất
3	Chi cục Hải quan Long Bình Tân
4	Chi cục Hải quan KCX Long Bình
5	Chi cục Hải quan Nhơn Trạch
6	Chi cục Hải quan Long Thành
20	Cục Hải quan Đắk Lắk
1	Chi cục Hải quan Đà Lạt
2	Chi cục Hải quan Buôn Ma Thuột
3	Chi cục Hải quan cửa khẩu Buprăng
21	Cục Hải quan Khánh Hòa
1	Chi cục Hải quan Ba Ngòi
2	Chi cục Hải quan Văn Phong
3	Chi cục Hải quan Ninh Thuận
22	Cục Hải quan Gia Lai
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bờ Y
2	Chi cục Hải quan thị xã Kontum
3	Chi cục Hải quan CK Lệ Thanh

4	Đội thủ tục - Chi cục Hải quan cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh
23	Cục Hải quan Bình Định
1	Chi cục Hải quan cửa Cảng Quy Nhơn
2	Chi cục Hải quan Phú Yên
3	Đội Kiểm soát Hải quan
24	Cục Hải quan Bình Dương
1	Chi cục Hải quan Khu KCN Tân Định
25	Cục Hải quan Bình Phước
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Hoa Lư
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu Hoàng Diệu
3	Chi cục Hải quan Chơn Thành
26	Cục Hải quan Tây Ninh
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Xa Mát
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu Phước Tân
3	Chi cục Hải quan Chàng Riệc
4	Chi cục Hải quan Linh Trung 3
27	Cục Hải quan Long An
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Mỹ Tho
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bình Hiệp
3	Chi cục Hải quan cửa khẩu Hưng Điền
4	Chi cục Hải quan cửa khẩu Mỹ Quý tây
5	Chi cục Hải quan Đức Hòa
6	Chi cục Hải quan Bến Lức
7	Đội nghiệp vụ KCN Long Hậu
28	Cục Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu
1	Chi cục Hải quan CK Cảng sân bay
2	Chi cục Hải quan Côn Đảo
3	Đội Kiểm soát Hải quan
4	Cảng dầu khí PTSC
5	Cảng Bà Rịa - Serece
6	Cảng quốc tế SP-PSA
7	Đội giám sát Hải quan Phân cảng Vietsovpetro
8	Đội giám sát Hải quan - Cảng Cát Lở

29	Cục Hải quan Cần Thơ
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Vĩnh Long
2	Chi cục Hải quan Bưu Điện
3	Chi cục Hải quan Tây Đô
30	Cục Hải quan Cà Mau
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Năm Căn
2	Chi cục Hải quan Hòa Trung
31	Cục Hải quan Kiên Giang
1	Chi cục Hải quan CK Xà Xía
2	Chi cục Hải quan cảng Hòn Chuông
3	Chi cục Hải quan Phú Quốc
4	Chi cục Hải quan Giang Thành
5	Đội Kiểm soát Hải quan
32	Cục Hải quan An Giang
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Mỹ Thới
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Mỹ Thới - Đội GS-KS Hải quan
3	Chi cục Hải quan cửa khẩu Vĩnh Xương
4	Chi cục Hải quan cửa khẩu Tịnh Biên
5	Chi cục hq cửa khẩu Tịnh Biên - Trạm Kiểm soát liên hợp CK
6	Chi cục Hải quan Khánh Bình
7	Chi cục Hải quan Vĩnh Hội Đông
8	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bắc Đại
9	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bưu Điện
10	Đội Kiểm soát Hải quan số 1
11	Đội Kiểm soát Hải quan số 2
33	Cục Hải quan Đồng Tháp
1	Chi cục Hải quan cửa khẩu Sở Thượng
2	Chi cục Hải quan cửa khẩu Dinh Bà
3	Chi cục Hải quan cửa khẩu Thông Bình
4	Chi cục HQCK Cảng Đồng Tháp
34	Cục HQ Hồ Chí Minh
1	Chi cục HQ cảng CSG KV4-ICD Phước Long 3
2	Chi cục HQ CSG KV4-ICD Transimex

3	Chi cục HQ CSG KV4-ICD Tanameco
4	Chi cục HQ Hiệp Phước

II. QUY TRÌNH CÀI ĐẶT MÁY CHỦ CẤP ĐỊA CHỈ IP ĐỘNG (DHCP SERVER)

1. Quy trình cài đặt DHCP Server trên máy chủ ứng dụng hiện có tại đơn vị chạy hệ điều hành Windows Server 2008:

1.1. Cài đặt máy chủ:

1. Login vào máy chủ mới với quyền Admin. Vào **Server Manager** → nhấn chuột vào **Manage** tại góc phải phía trên của cửa sổ **Server Manager** → **Chọn Add Roles and Features**.

2. Trong cửa sổ **Add Roles and Features** → nhấn **Next** tại phần **Before You Begin**.

3. Trong cửa sổ **Select installation Type** chọn **Role-based or feature-based installation** click **Next**.

4. Trong cửa sổ **Select destination server** chọn **Select a server from the server pool** click **Next**.

5. Trong cửa sổ **Select Server Roles** → chọn **DHCP Server** click **Next**.

6. Trong cửa sổ **Select features** click **Next**.

7. Trong cửa sổ **DHCP Server** click **Next**.

8. Trong cửa sổ **Confirm Installation selections** click **Install**.

9. Sau khi tiến trình cài đặt hoàn thành, chọn vào biểu tượng cảnh báo màu vàng tại góc trên bên phải của cửa sổ **Server Manager** chọn vào phần **Complete DHCP Configuration**.

10. Trong cửa sổ **Description** click **Next**.

11. Trong cửa sổ **Authorization** chọn **User following user's credentials**, click **Commit**.

12. Trong cửa sổ **Summary** click **Close**.

13. Vào **CMD** gõ lệnh `dhcpgmt.msc` để mở mang hình dịch vụ DHCP

14. Tạo và cấu hình DHCP scope:

Kích Administrative Tools → DHCP. Trong cửa sổ DHCP nhấp phải IPv4 và chọn **New Scope**. Sau đó nhập vào các thông tin của Chi cục Hải quan vào các mục như dưới đây.

Name:

IP Address Range: 50-254

Length: 24

Subnet Mask: 255.255.255.0

Exclusions:

Configure options:

Sử dụng các thiết lập mặc định và sau đó active scope.

1.2. Cấu hình switch tại các đơn vị triển khai (DHCP Relay)

Trong trường hợp mạng LAN tại đơn vị Hải quan (Cục/Chi cục) có chia VLAN, dải địa chỉ IP cấp phát khác lớp mạng với địa chỉ của DHCP Server, nhất thiết phải cấu hình DHCP Relay

trên thiết bị trung gian. Phần lớn trong các trường hợp các đơn vị Hải quan là thực hiện trên thiết bị Switch. Các bước thực hiện:

- Truy nhập từ xa (Telnet/SSH) vào thiết bị Switch đang cấu hình làm Default Gateway của các VLAN;

- Cấu hình DHCP Relay trên Interface VLAN của dải IP cần cấp phát, sử dụng lệnh **ip helper-address <IP của DHCP Server>**



2. Quy trình cài đặt DHCP Server trên máy chủ ứng dụng hiện có tại đơn vị chạy hệ điều hành Windows Server 2003

2.1. Cài đặt máy chủ:

Logon vào máy chủ ứng dụng với quyền Admin

1. Kích vào **Start / Control Panel / Add or Remove Programs**.
2. Trong **Add or Remove Programs** hộp thoại đó nhấn **Add / Remove Windows Components**.
3. Trong Windows Components Wizard, nhấp vào **Networking Services** trong danh sách **Components** sau đó nhấp vào **Details**.
4. Trong **Networking Services**, bấm vào để chọn **Dynamic Host Configuration Protocol (DHCP)** check box, và sau đó nhấn **OK**.
5. Trong Windows Components Wizard, nhấn **Next** để bắt đầu cài đặt. Cho đĩa Windows Server 2003 CD-ROM vào ổ đĩa CD-ROM hoặc DVD-ROM vào máy tính nếu cần (hoặc sử dụng thư mục 1386 trong đĩa cài đặt).
6. Khi cài đặt hoàn tất, nhấn **Finish**.
7. Vào **CMD** gõ lệnh **dhcpgmt.msc** để mở mang hình dịch vụ DHCP
8. Tạo và cấu hình DHCP scope:

Kích **Administrative Tools** → **DHCP**. Trong cửa sổ DHCP nhấp phải IPv4 và chọn New Scope. Sau đó nhập vào các thông tin của Chi cục Hải quan vào các mục như dưới đây.

Name:

IP Address Range: 50-254

Length: 24

Subnet Mask: 255.255.255.0

Exclusions:

Configure options:

Sử dụng các thiết lập mặc định và sau đó active scope.

2.2. Cấu hình switch tại các đơn vị triển khai (DHCP Relay)

Trong trường hợp mạng LAN tại đơn vị Hải quan (Cục/Chi cục) có chia VLAN, dải địa chỉ IP cấp phát khác lớp mạng với địa chỉ của DHCP Server, nhất thiết phải cấu hình DHCP Relay trên thiết bị trung gian. Phần lớn trong các trường hợp các đơn vị Hải quan là thực hiện trên thiết bị Switch. Các bước thực hiện:

- Truy nhập từ xa (Telnet/SSH) vào thiết bị Switch đang cấu hình làm Default Gateway của các VLAN;

- Cấu hình DHCP Relay trên Interface VLAN của dải IP cần cấp phát, sử dụng lệnh **ip helper-address <IP của DHCP Server>**



```
interface Vlan11
description Inter routing VLAN-TRADING
ip address 10.1.229.2 255.255.255.192
ip helper-address 10.1.224.10
standby 11 ip 10.1.229.1
standby 11 priority 200
standby 11 preempt

interface Vlan12
description Inter routing VLAN-ITDL
ip address 10.1.229.66 255.255.255.192
ip helper-address 10.1.224.10
ip helper-address 10.1.224.11
standby 12 ip 10.1.229.66
standby 12 priority 200
standby 12 preempt

interface Vlan13
description Inter routing VLAN-TQ
ip address 10.1.229.130 255.255.255.128
ip helper-address 10.1.224.10
ip helper-address 10.1.224.11
standby 13 ip 10.1.229.129
standby 13 priority 200
standby 13 preempt

interface Vlan14
description Inter routing VLAN-USER
ip address 10.1.229.2 255.255.255.0
ip helper-address 10.1.224.10
ip helper-address 10.1.224.11
standby 14 ip 10.1.229.1
standby 14 priority 200
standby 14 preempt

interface Vlan18
ip address 10.1.225.131 255.255.255.248
standby 18 ip 10.1.225.130
--More--
Ready Telnet 41, 11 41 Rows, 50 Cols N2
```

III. QUY TRÌNH CÀI ĐẶT PHẦN MỀM ĐẦU CUỐI HẢI QUAN

Thực hiện theo hướng dẫn tại công văn số 6352/TCHQ-VNACCS ngày 29/10/2013 của Tổng cục Hải quan về việc hướng dẫn cài đặt phần mềm đầu cuối hải quan phục vụ chạy thử hệ thống VNACCS/VCIS.

IV. Kiểm tra thông tin kết nối đến hệ thống

Nhằm kiểm tra, xác nhận các kết nối từ máy trạm đầu cuối Hải quan đến hệ thống VNACCS/VCIS, được tiến hành như sau:

Điều kiện để kiểm tra kết nối:

- Phần mềm đầu cuối Hải quan đã được cài đặt một cách chính xác
- Terminal ID, địa chỉ máy chủ cơ sở đã được thiết lập một cách chính xác bằng cách sử dụng công cụ thiết lập khởi tạo (InitSetting)

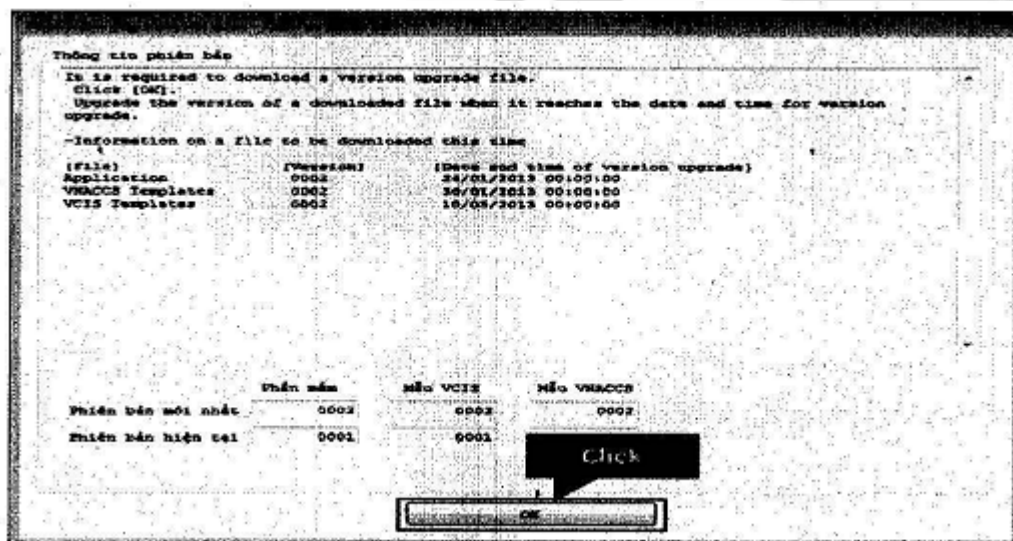
Các bước thực hiện:

Bước 1: Phiên bản nâng cấp phần mềm cho thiết bị đầu cuối Hải quan (kết nối tới máy chủ cơ sở (Base sever))

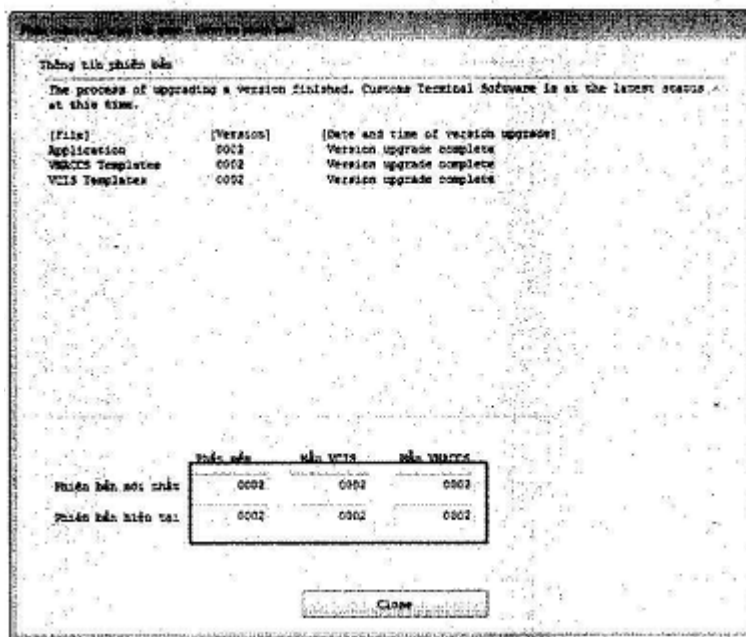
Chạy biểu tượng phần mềm ở màn hình cửa sổ



Sau khi khởi động phần mềm, màn hình kiểm tra phiên bản sẽ xuất hiện. Nhấn nút [OK] trên màn hình.



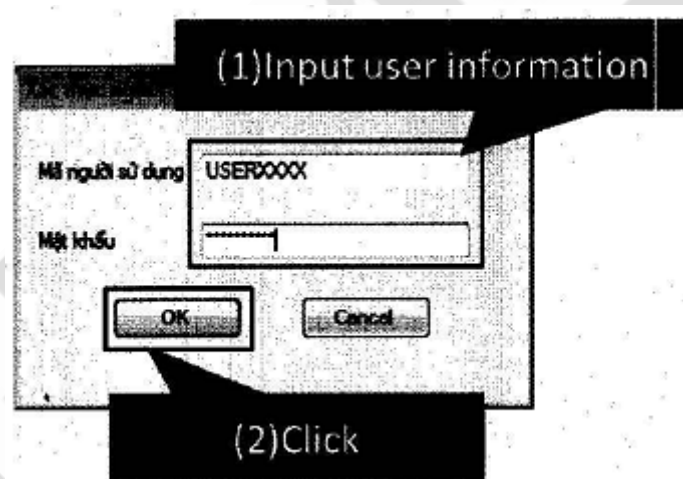
Nếu quá trình cập nhật phiên bản thành công.



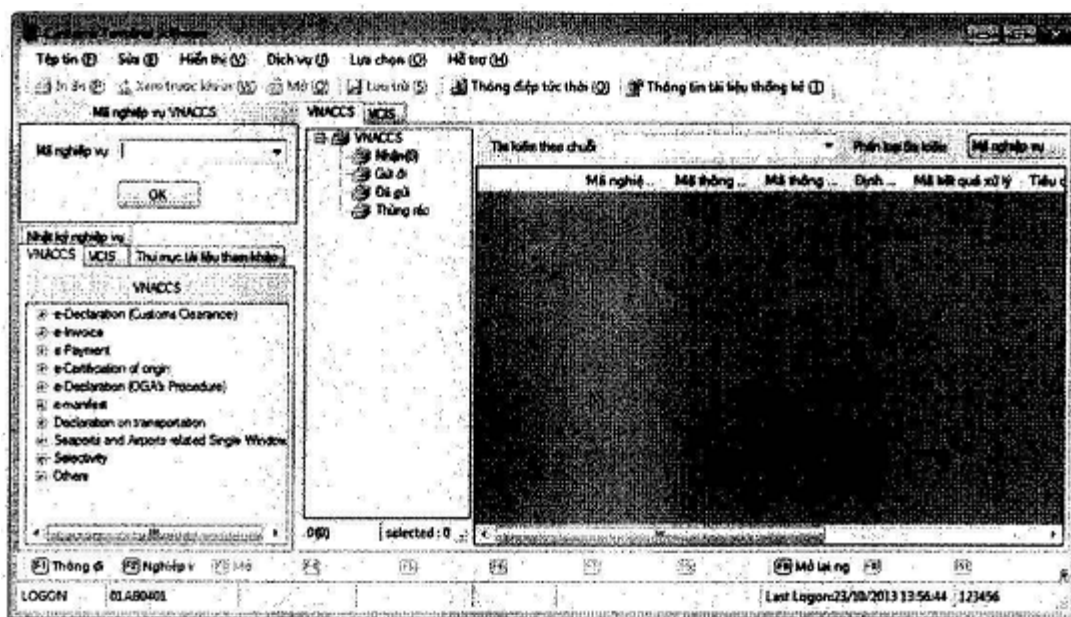
Bước 2: Đăng nhập (kết nối máy chủ SSO)

Nếu phiên bản nâng cấp được kết thúc thành công, màn hình đăng nhập sẽ xuất hiện.

Nhập tên người dùng và mật khẩu đã được cấp bởi Tổng cục Hải quan.

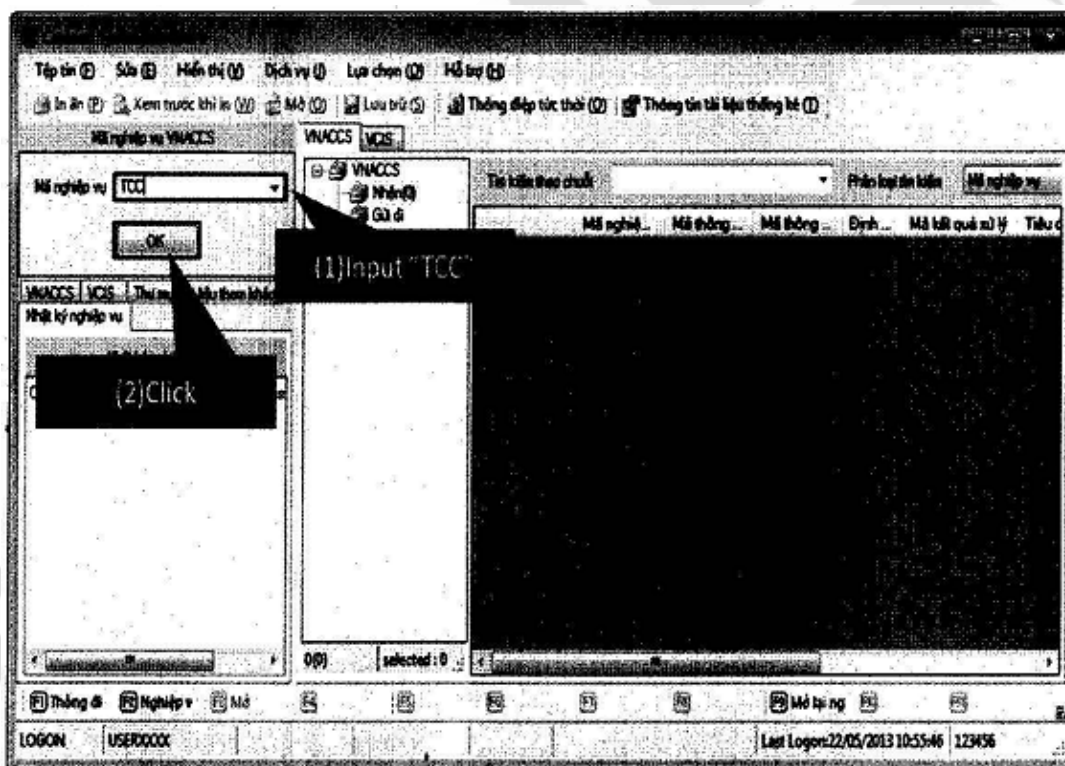


Nếu tên người dùng và mật khẩu đúng, phần mềm đầu cuối Hải quan sẽ bắt đầu và màn hình bên dưới sẽ xuất hiện.



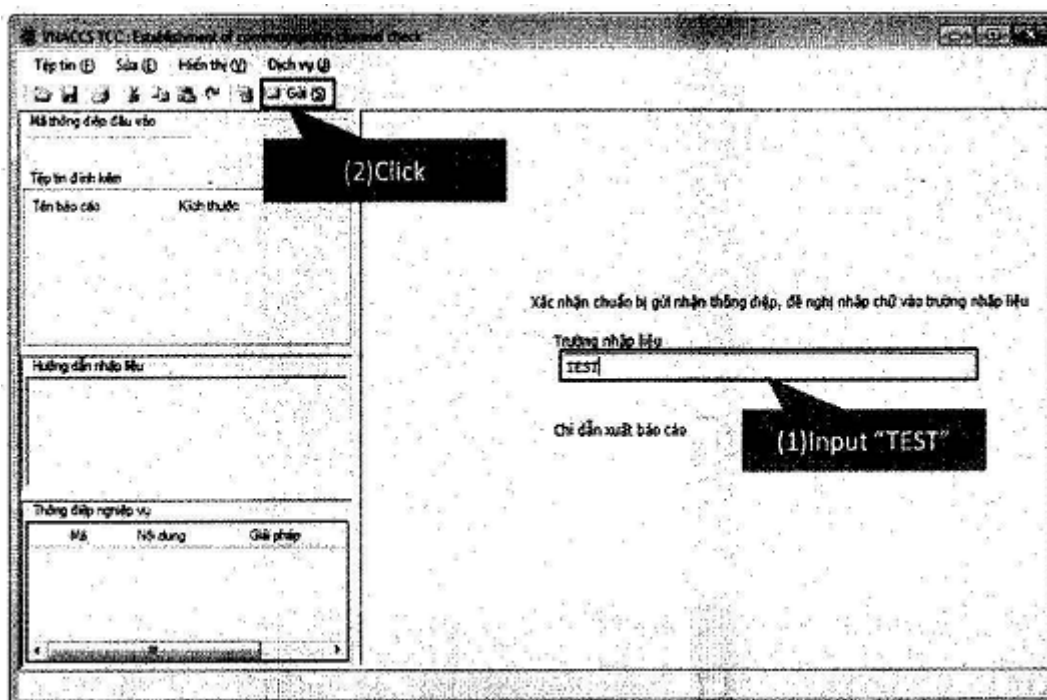
Bước 3: Kiểm tra kết nối VNACCS

Nhập chuỗi “TCC” vào hộp “Mã nghiệp vụ” trên cửa sổ “Mã nghiệp vụ VNACCS”, sau đó nhấn [OK].

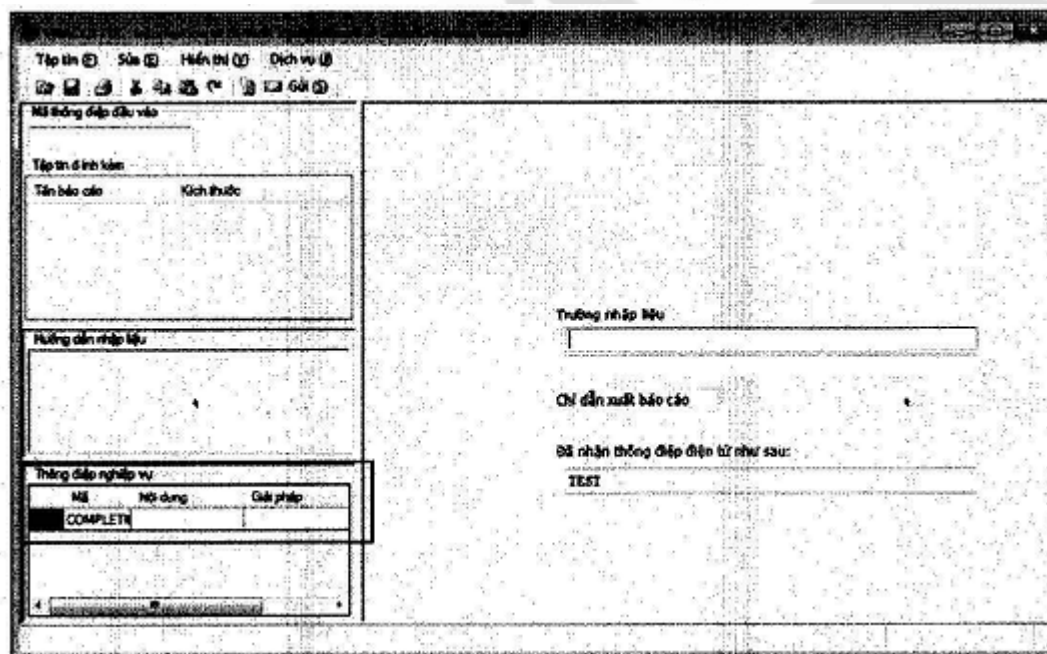


Màn hình xác nhận kết nối với VNAACS sẽ xuất hiện.

Nhập chuỗi “TEST” vào ô “Trường nhập liệu” sau đó nhấn nút [Gửi];



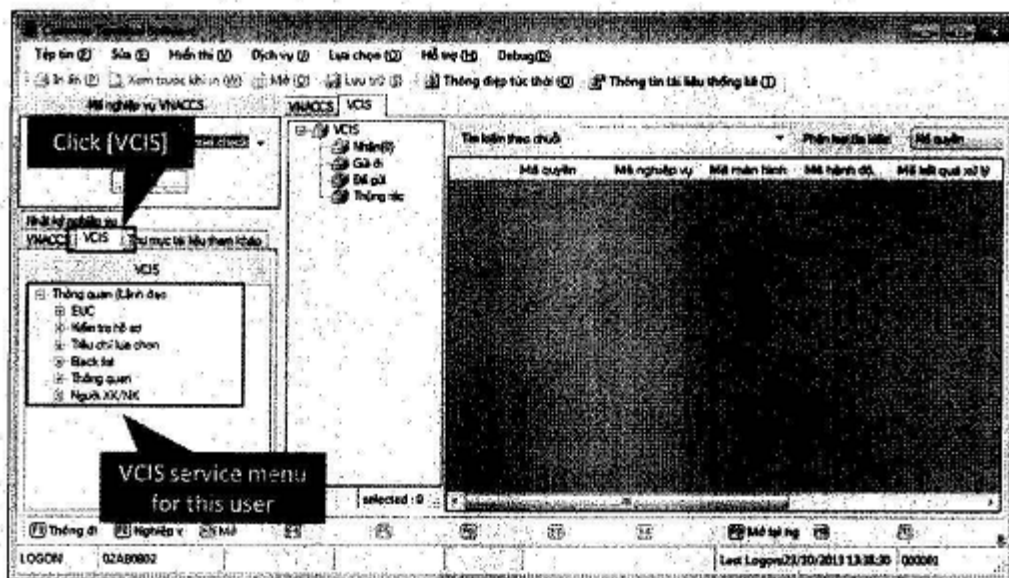
Nếu thành công, trên cửa sổ “Thông điệp nghiệp vụ” sẽ xuất hiện dòng “Complete” tại cột [Mã].



Bước 4: Kiểm tra các nghiệp vụ VCIS (kết nối VCIS)

Chọn tab [VCIS] trên cửa sổ “Trình đơn nghiệp vụ”.

Nếu phần mềm đầu cuối kết nối được với hệ thống VCIS, danh sách các nghiệp vụ được phân quyền cho người dùng sẽ được hiển thị.



V. Quy trình cài đặt máy chủ cấp địa chỉ IP động (DHCP SERVER)

1. Quy trình cài đặt DHCP Server trên máy chủ ứng dụng hiện có tại đơn vị chạy hệ điều hành Windows Server 2008:

1.1. Cài đặt máy chủ:

1. Login vào máy chủ mới với quyền Admin. Vào **Server Manager** → nhấn chuột vào **Manage** tại góc phải phía trên của cửa sổ **Server Manager** → Chọn **Add Roles and Features**.
2. Trong cửa sổ **Add Roles and Features** → nhấn **Next** tại phần **Before You Begin**.
3. Trong cửa sổ **Select Installation type** chọn **Role-based or feature-based installation** click **Next**.
4. Trong cửa sổ **Select destination server** chọn **Select a server from the server pool** click **Next**.
5. Trong cửa sổ **Select Server Roles** → chọn **DHCP Server** click **Next**.
6. Trong cửa sổ **Select features** click **Next**.
7. Trong cửa sổ **DHCP Server** click **Next**.
8. Trong cửa sổ **Confirm Installation selections** click **Install**.
9. Sau khi tiến trình cài đặt hoàn thành, chọn vào biểu tượng cảnh báo màu vàng tại góc trên bên phải của cửa sổ **Server Manager** chọn vào phần **Complete DHCP Configuration**.
10. Trong cửa sổ **Description** click **Next**.
11. Trong cửa sổ **Authorization** chọn **User following user's credentials**, click **Commit**.
12. Trong cửa sổ **Summary** click **Close**.
13. Vào **CMD** gõ lệnh **dhcpgmt.msc** để mở mang hình dịch vụ DHCP
14. Tạo và cấu hình DHCP scope:

Kích Administrative Tools → **DHCP**. Trong cửa sổ DHCP nhấp phải IPv4 và chọn **New Scope**. Sau đó nhập vào các thông tin của **Chi cục Hải quan** vào các mục như dưới đây.

Name:

IP Address Range: 50-254

Length: 24

Subnet Mask: 255.255.255.0

Exclusions:

Configure options:

Sử dụng các thiết lập mặc định và sau đó active scope.

1.2. Cấu hình switch tại các đơn vị triển khai (DHCP Relay)

Trong trường hợp mạng LAN tại đơn vị Hải quan (Cục/Chi cục) có chia VLAN, dải địa chỉ IP cấp phát khác lớp mạng với địa chỉ của DHCP Server, nhất thiết phải cấu hình DHCP Relay trên thiết bị trung gian. Phần lớn trong các trường hợp các đơn vị Hải quan là thực hiện trên thiết bị Switch. Các bước thực hiện:

- Truy nhập từ xa (Telnet/SSH) vào thiết bị Switch đang cấu hình làm Default Gateway của các VLAN;
- Cấu hình DHCP Relay trên Interface VLAN của dải IP cần cấp phát, sử dụng lệnh **ip helper-address <IP của DHCP Server>**



2. Quy trình cài đặt DHCP Server trên máy chủ ứng dụng hiện có tại đơn vị chạy hệ điều hành Windows Server 2003

2.1. Cài đặt máy chủ:

Logon vào máy chủ ứng dụng với quyền Admin

1. Kích vào **Start / Control Panel / Add or Remove Programs**.
2. Trong **Add or Remove Programs** hộp thoại đồ nhấn **Add / Remove Windows**

Components.

3. Trong Windows Components Wizard, nhấp vào **Networking Services** trong danh sách **Components** sau đó nhấp vào **Details**.

4. Trong **Networking Services**, bấm vào để chọn Dynamic Host Configuration Protocol (DHCP) check box, và sau đó nhấn OK.

Trong Windows Components Wizard, nhấn **Next** để bắt đầu cài đặt. Cho đĩa Windows Server 2003 CD-ROM vào ổ đĩa CD-ROM hoặc DVD-ROM vào máy tính nếu cần (hoặc sử dụng thư mục 1386 trong đĩa cài đặt).

6. Khi cài đặt hoàn tất, nhấn **Finish**.

7. Vào **CMD** gõ lệnh **dhcpgmt.msc** để mở mang hình dịch vụ DHCP.

8. Tạo và cấu hình DHCP scope:

Kích **Administrative Tools** → **DHCP**. Trong cửa sổ DHCP nhấp phải IPv4 và chọn New Scope. Sau đó nhấp vào các thông tin của Chi cục Hải quan vào các mục như dưới đây.

Name:

IPAddress Range: 50-254

Length: 24

Subnet Mask: 255.255.255.0

Exclusions:

Configure options:

Sử dụng các thiết lập mặc định và sau đó active scope.

2.2. Cấu hình switch tại các đơn vị triển khai (DHCP Relay).

Trong trường hợp mạng LAN tại đơn vị Hải quan (Cục/Chi cục) có chia VLAN, dải địa chỉ IP cấp phát khác lớp mạng với địa chỉ của DHCP Server, nhất thiết phải cấu hình DHCP Relay trên thiết bị trung gian. Phần lớn trong các trường hợp các đơn vị Hải quan là thực hiện trên thiết bị Switch. Các bước thực hiện:

- Truy nhập từ xa (Telnet/SSH) vào thiết bị Switch đang cấu hình làm Default Gateway của các VLAN;

- Cấu hình DHCP Relay trên Interface VLAN của dải IP cần cấp phát, sử dụng lệnh **ip helper-address <IP của DHCP Server>**

```

Cisco IOS XE
File Edit View Options Transfer Script Tools Help
[Icons]
[Tab: Cuc HQ HN]

interface Vlan11
description inter routing VLAN-TAICHINH
ip address 10.1.229.2 255.255.255.192
ip helper-address 10.1.224.10
ip helper-address 10.1.224.11
standby 11 ip 10.1.229.1
standby 11 priority 200
standby 11 preempt
!

interface Vlan12
description inter routing VLAN-TTL
ip address 10.1.229.66 255.255.255.192
ip helper-address 10.1.224.10
ip helper-address 10.1.224.11
standby 12 ip 10.1.229.65
standby 12 priority 200
standby 12 preempt
!

interface Vlan13
description inter routing VLAN-TQ
ip address 10.1.229.130 255.255.255.128
ip helper-address 10.1.224.10
ip helper-address 10.1.224.11
standby 13 ip 10.1.229.129
standby 13 priority 200
standby 13 preempt
!

interface Vlan14
description inter routing VLAN-USER
ip address 10.1.229.2 255.255.255.0
ip helper-address 10.1.224.10
ip helper-address 10.1.224.11
standby 14 ip 10.1.229.1
standby 14 priority 200
standby 14 preempt
!

interface Vlan918
ip address 10.1.225.131 255.255.255.248
standby 18 ip 10.1.225.130
!
More
Ready Telnat 41, 11 41 Rows, 50 Cols NL

```